

ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ

Tòa Thánh Tây Ninh



Đức Hộ Pháp Hòa Thượng Thích

BẢN TIN THẾ ĐẠO Thông Tin - Phổ Truyền Giáo Lý Đạo Cao Đài

Bản Tin Thế Đạo do Ban Thế Đạo Hải Ngoại chủ trương mỗi tháng một số nhằm mục đích phổ biến tin tức đạo sự và phổ truyền giáo lý Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Tòa Thánh Tây Ninh. Đồng thời cũng thông tin truyền bá những bài giảng của các vị Tiên Bối Khai Đạo cho thế hệ hậu tấn hiểu về Đạo Cao Đài.

Ngoài ra, cũng nhằm mục đích giới thiệu phổ quát về Đời Sống - Sức Khỏe - Văn Học - Nghệ Thuật và Khoa Học ... trong cuộc sống con người. Cho nên, Bản Tin Thế Đạo rất được mong sự yểm trợ bài vở của quý Hiền Huynh, Hiền Tỷ trong và ngoài Ban Thế Đạo.

Bài vở bao gồm: Thơ, Truyện ngắn, những tin tức từng địa phương Đạo Cao Đài nơi hải ngoại.

Mọi bài vở xin gửi về Ban Chủ Trương Bản Tin Thế Đạo.

BAN CHỦ TRƯỞNG

Chủ Nhiệm

Hoàn Nguyên

Email: tnndk4@gmail.com

(408) 823 - 6044

Chủ Bút

Hưng Quốc

Email: trivho@yahoo.com

(972) 978 - 6091

Tổng Thư Ký

Duy Văn

Email: duyvan2011@gmail.com

(408) 759 - 9339

Trưởng Trang Vườn Thơ Thế Đạo

Yên Hà

Email: usv_markdovo@yahoo.com

(770) 377 - 9264

TRONG SỐ NÀY

1. Ban Chủ Trương & Trong số này.
2. Lễ kỷ niệm Đức Hộ Pháp Qui Thiên. (Đức Thượng Sanh đọc tại Đền Thánh đêm mồng 9/4 năm Ất Tỵ)
05. Phạt Pháp trong Giáo Lý Cao Đài. (HT Nguyễn Hữu Nghiệp & Nguyễn Dương Sâm)
14. Lễ Vía Đức Chưởng Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn (Đức Hộ Pháp Thuyết Đạo tại Đền Thánh 22/5 /1949)
16. Đức Hộ Pháp & Đạo Đời Tương Đắc (Hưng Quốc)
22. Vườn Thơ Thế Đạo.
24. Ngày Xưa Của Mẹ (Duy Văn)
26. Ngày Hiền Mẫu (Thương Nguyên)
34. Hai Người Mẹ Của Đức Phật. (Thị Giới)
41. Tình Mẹ Trong Phật Giáo (Karen Villanueva - Nguyễn Hiệp dịch)



Những cuốn sách hay nên đọc



LỄ KỶ NIỆM ĐỨC HỘ PHÁP QUI THIÊN ĐỨC CHÍ THÀNH & CÔNG NGHIỆP ĐỨC HỘ PHÁP

Đức Thượng Sanh đọc tại Đền Thánh, đêm mồng 9 rằm 10/4/Ất Tỵ (1965)



Kính Chư Chức sắc Hiệp Thiên, Cửu Trùng,
Phước Thiện Nam Nữ,

Kính Chư Chức việc và Đạo hữu lưỡng phái,
Hôm nay là ngày kỷ niệm Đức HỘ PHÁP
Qui Thiên, tôi xin nói về vấn đề **đức chí
thành và công nghiệp** của Đức Ngài trong
Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Đức Chí Thành là một đức tính mà con người
sanh ra ở thế gian ai cũng cần phải có, để tự
kềm chế mình được ngay thẳng thành thật
trong đường đời cũng như đường Đạo. Có
chí thành con người mới có phẩm hạnh sáng
tỏ, mới biết cân phân tà chánh, thị phi trong
khi tiếp xúc với nhân quần xã hội, mới dám
quyết định nên hư trong các công việc của
mình và nhờ đó mà đi đến mức thành công
mỹ mãn.

Người có đức chí thành không hề biết dối trá
gạt găm ai, không biết a dua, bợ đỡ, không
vì lợi bỏ nghĩa, không vì mình hại người, cứ
thẳng thắn đường ngay tiến bước, thà là chịu

thất bại còn hơn là dụng mưu mô bất chánh để dối người, lừa bạn. Trên đường đời con người
vì bị văn minh vật chất lôi cuốn làm cho điên đảo thần hồn, mịt mờ trí não nên không mấy
ai còn giữ được đức chí thành. Vì đó mà người ta dối đả nhau bằng những lừa dối, nghi kỵ
xảo trá mưu mô khiến cho từ việc nhỏ đến việc lớn đều bị thất bại, nhứt là trong trường hợp
có sự cộng tác của nhiều người hướng về một mục đích hay một chủ nghĩa nào.

Đối với xã hội đức chí thành có một tầm quan trọng như thế, hướng chi trong đường Đạo, đối
với tôn chỉ siêu việt cao cả của tôn giáo, đức chí thành lại còn quan trọng lớn lao hơn nữa.

Người hành Đạo mà thiếu chí thành cũng chẳng khác chi người băng rừng lúc ban đêm mà
trong tay không có ngọn đuốc để chỉ đường dẫn hướng, vì chí thành là căn bản của con người
thuần túy. Có cái căn bản đó, người ta mới mong trau giồi hạnh đức chí quyết tự giác nhi giác
tha, không thể làm đường lạc nẻo.

Thiếu chí thành tức là mình tự dối với mình trước, sau là dối với bạn Đạo, dối với người trên trước, dối với nhơn sanh. Cái lòng giả dối sẵn có ấy không thể nào thay đổi được. Một sự tầm thường dễ thấy hơn hết là khi tụng kinh hoặc khăn vái, cầu nguyện với các Đấng Thiêng Liêng mà lòng không được nét chí thành thì sự cầu nguyện chẳng qua là làm cho có vẻ bề ngoài chứ tự trung không bỏ ích gì hết. Vì có cảm mới có ứng, không chí thành thì không thể có hiệu nghiệm. Người hành Đạo có đủ chí thành thì cố gắng lập công vì nhiệm vụ, vì chủ nghĩa thương đời chứ không cầu danh chác lợi.

Không vì công lớn mà tỏ vẻ tự đắc, lập thế chuyên quyền làm điều trái đạo cho kẻ ăn oán nuốt hờn, người thờ than đau khổ, biết lo chung cho sanh chúng, không cần tiếng bợ lời khen, tự khép mình vào khuôn viên đạo đức, treo tấm gương thanh bạch quyết thực hành tôn chỉ vì Đạo cứu đời.

Theo thuyết Không giáo thì phải tu luyện ý chí cho đạt đến Chí Thành để rồi quyết định làm những điều hay lẽ phải để tiến tới Dũng. Dũng cảm đối với Đức Không Tử không phải là cậy sức làm liều mạng, mà Dũng là giữ niềm hòa khí, lúc nào cũng sống với đạo lý của mình, ý chí không thể bị lay chuyển dù là lúc bình thường hay trong hồi nguy biến.

Vậy luyện chí thành tức là:

- 1/ Thấy việc nghĩa nhứt định làm.
- 2/ Thiết tha với hoài bão của mình.
- 3/ Tìm mọi biện pháp để thực hiện hoài bão đó.
- 4/ Dầu là trong khó nhọc gian lao, chí thực hiện đó không sờn mẻ.

Ví dụ có điều mình chẳng học, nhưng đã học mà chẳng thành công thì chẳng thôi; Có điều mình chẳng nghĩ, nhưng suy nghĩ mà chẳng ra thì cứ suy nghĩ mãi; Có điều mình không làm nhưng làm mà chưa hoàn tất thì không bỏ dở. Người ta ra công một lần mà được thành, mình dầu ra công một trăm lần mà chưa thành cũng cứ tiếp tục cho đến khi thành mới chịu.

Sự cường dũng là nơi đó vậy. Đức HỘ PHÁP nếu chẳng phải là người đầy đủ đức chí thành thì ngày nay không có một sự nghiệp vĩ đại để lại cho toàn Đạo chung hưởng. Đức Ngài lãnh mạng lệnh với Đức CHỈ TÔN quyết tạo lập Đền Thánh thì cương quyết thế nào cũng phải làm tròn sứ mạng. Lúc bấy giờ Đạo đương hồi chia rẽ, người thì ra lập chi phái riêng, kẻ thì hô hào bất hợp tác, tìm phương phá rối nội bộ làm cho nhân tâm ly tán. Tài chánh lại eo hẹp, thêm chính quyền thực dân để ý nghi kỵ làm khó dễ đủ mọi phương diện, nhưng mặc cho đường Đạo gay go, mặc tình đời khắc khổ. Đức Ngài vẫn bình thân khởi công, quyết chí hy sinh, tận tâm vì nghĩa vụ.

Suốt 5 năm công khó, ăn ngủ thất thường, đem hết trí não điều khiển công cuộc xây dựng. Đền Thánh vừa mới tạo xong mặt ngoài thì chánh phủ Pháp ra lệnh cho nhân công phải ngưng hết mọi công việc xây cất. Đó là ngày 28/5/Tân Tỵ (1941).

Kể Đức Ngài bị bắt và bị đưa đi sang MADAGASCAR vào ngày 27/7 năm 1941 cùng 5 vị

Chức sắc. Cơ thử thách quá nặng nề, dầu cho ai lâm vào cảnh tang thương nào nùng như vậy thì chí cương quyết cũng phải tiêu ma, nhưng Đức Ngài nhờ có khối nhiệt thành trau luyện tốt bụng, nên Đức Ngài đỉnh ninh là cái sứ mạng xây dựng Đền Thánh do Đức CHỈ TÔN giao phó, không vì cái bạo tàn của thực dân mà phải bỏ dở.

Vàng trắng đương soi sáng vũ trụ, bỗng nhiên một thoáng mây đen thoáng qua, tuy là làm cho lu mờ cảnh vật, nhưng đó chỉ là trong chốc lát. Một luồng thanh phong thổi tới, áng mây bị đẩy đi xa, ánh trăng cũng trở lại tỏ rạng khắp bốn phương trời

Thật vậy, sau 5 năm mấy tháng lưu đày. Đức Ngài hồi hương với một tinh thần cao siêu hơn, một tâm linh cao đẹp hơn, một chí thành cứng rắn hơn. Chim bằng đã dưỡng sức từ bấy lâu nay chợp cánh bay tận bốn phương trời, mặc sức vẫy vùng giữa chốn ngàn mây dậm gió.

Về đến vùng Thánh địa, điều lo nghĩ trước nhứt của Đức Ngài là tiếp tục công cuộc kiến thiết Đền Thánh. Khích lệ đám nhân viên công thợ của Đạo, Đức Ngài chăm lo tiện tận tài chánh, lo tô điểm ngôi Đền Thờ cho đến khi hoàn thành mỹ mãn. Xong công cuộc xây dựng Đền Thánh, Đức Ngài lo tu bổ các dinh thự mở mang đường sá, xây cất Trí Huệ Cung, tổ chức Hội Nhơn Sanh và Hội Thánh. Nhờ uy tín và chí thành của Đức Ngài, Đạo lúc bấy giờ phát triển không ngừng.

Bàn tay của Đức Ngài là bàn tay sáng tạo. Có Đức Ngài đại nghiệp Đạo mới được đồ sộ như ngày nay, thanh danh Đạo mới được loan truyền khắp mặt địa cầu.

Đức Ngài đã hy sinh trọn đời để lo cho sanh chúng, tạo cho đời một kỷ niệm tinh thần, nâng cao nền tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam ngang hàng với các nước Âu Á về mặt tôn giáo.

Sứ mạng hoàn thành, Đức Ngài trở về Thiên Liêng vị, bằng lòng với công cuộc của mình đã xây dựng để lưu lại cho bao nhiêu bạn đồng hành, bao nhiêu con em trong cửa Đạo.

Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, thừa hưởng sự nghiệp của Đức Ngài, mỗi Chức sắc, mỗi Đạo hữu phải ghi nhớ công ơn của Đức Ngài. Sự nhớ công ơn đó chẳng phải là bằng lời nói không, mà phải bằng những cử chỉ và hành động xây dựng, thế nào cho thanh danh Đạo ngày càng thêm cao, thế nào cho Đại nghiệp này được bành trướng và trường tồn mãi mãi.

Nhớ công ơn Đức Ngài, chúng ta phải noi theo gương vị tha và đức chí thành của Đức Ngài, tức là phải quên mình để phục vụ, cố gắng làm nên để cho nhơn sanh hưởng nhờ và cương quyết theo hoài bão xây dựng cho đến mức thành công.

Sau nữa, nhớ công ơn Đức Ngài, chúng ta phải thành thật thương yêu nhau, không vì một lẽ nào mà chia rẽ nhau, thù nghịch lẫn nhau, vì Đức Ngài cũng vì thương yêu, nên đã phí cả một kiếp sanh để gắng công lưu lại cho đời một tinh thần bất diệt. Hướng về chốn ngàn mây động bích, chúng ta đồng cầu xin Đức Ngài trợ giúp chúng ta vững tiến đường đạo đức và làm tròn nhiệm vụ.

Mong thay! Kính thay!

THƯỢNG SANH

PHẬT PHÁP TRONG GIÁO LÝ CAO ĐÀI

*HT Nguyễn Hữu Nghiệp & Nguyễn Dương Sâm
(Rosenberg, tháng 4 năm 2024)*

Theo tôn chỉ Tam Giáo Quy Nguyên, giáo lý Cao Đài có giáo pháp của Phật, Lão, và Khổng. Bài này xét qua những nét chính của Phật pháp tổng hợp trong giáo lý Cao Đài.

Nguồn gốc Phật pháp



Khi chưa thành đạo, Đức Phật Thích Ca là Thái Tử Tất Đạt Đa của nước Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) ở Trung Ấn Độ. Ngài sinh ra vào năm 624 trước Chúa Giáng Sinh. Phật lịch, tính theo ngày sinh của Phật cộng số năm dương lịch với 624, thí dụ vào năm 2024, là 2648.

Trong những chuyến du ngoạn hoàng cung, Thái Tử nhận ra chúng sanh phải trải qua bốn thứ khổ: sinh, lão, bệnh, tử. Đa số chúng ta vì những việc đã làm trong cuộc sống, sau khi chết phải luân hồi nhiều kiếp và tiếp tục chịu khổ. Thái tử suy tư về một phương cách giúp chúng sanh vĩnh viễn thoát khổ. Tuy thông minh xuất chúng Thái tử nhận ra mình không

thể tìm ra câu trả lời khi vẫn tiếp tục sống trong nhung lụa, có vợ đẹp, con ngoan và sẽ được kế thừa ngôi vua.

Thái tử quyết chí rời bỏ tất cả, lên đường đi tìm giải đáp cho câu hỏi của mình. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh trong núi Hy Mã Lạp Sơn, vẫn không tìm ra chân lý, Thái Tử qua núi Koda, ngồi dưới gốc cây Bồ Đề và thề rằng, “Nếu không thành Đạo thì dù thịt nát xương tan, ta quyết không đứng dậy khỏi chỗ này.” Ngài ngồi suy nghiệm liên tục 49 ngày, và thấu rõ chân tướng của vũ trụ, nhân sinh. Đó là lúc ngài đạt Phật vị tức Bạc Giác Ngộ. Phật cảm nhận được chân Ngã (con người thực không hư hoại của mình), chân Lạc (niềm vui bền vững, sâu xa, thực sự), chân Tịnh (tâm trạng an tịnh tuyệt đối), và chân Thường (trái với tính vô thường của vạn pháp).

Chứng nghiệm của Đức Phật giúp mọi người đạt được nguyện vọng sâu xa: sống hạnh phúc, hoà ái với mọi người xung quanh, trong một xã hội an bình trật tự, thoát khỏi những đau khổ vật chất lẫn tinh thần của thế gian, an nhiên tự tại, và vĩnh viễn không chịu khổ nữa.

Giáo pháp của Phật thể hiện trong giáo lý Cao Đài qua hai giai đoạn tu: Nhân Đạo Đại Đồng và Thiên Đạo Giải Thoát.

Nhân Đạo Đại Đồng có mục đích giúp mọi người có cuộc sống an vui hạnh phúc, hòa hợp với mọi người xung quanh trong tình thương yêu chân thật.

Đức Chí Tôn đã ân cần dặn dò, “*Chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hổ lang ở lộn với các con. Thầy hằng xúi chúng nó thừa dịp mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một bộ thiết giáp; chúng nó chẳng hề thấy đặng, là đạo đức của các con. Ấy vậy rón gìn giữ bộ thiết giáp ấy hoài cho tới ngày các con hội hiệp cùng Thầy.*”

Lũ hổ lang là cám dỗ của 5 thú vui thế gian (tiền tài, sắc dục, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) và ba món độc (tham lam, sân hận, si mê). “Si mê” là không nhận ra vạn pháp đều hư giả. Năm thú vui và ba món độc xúi con người thỏa mãn ham muốn cùng tham vọng làm hại chính mình và tạo khổ cho người khác. Đạo đức là bộ thiết giáp phòng thân, tức là ngũ giới cấm của Phật pháp và giáo lý Cao Đài. Đạo đức của giáo lý Cao Đài còn gồm Tứ Đại Điều Qui.

Lúc bắt đầu, muốn trở thành tín đồ Phật giáo, một người phải Quy Y Tam Bảo.

Quy Y Tam Bảo là gì?



Cảnh Phật tử Quy Y Tam Bảo

“Quy” là trở về, “y” là nương tựa. Quy y là trở về nương tựa ở nơi giúp cho cuộc sống của mình có hạnh phúc, an vui hơn. Tam bảo là ba ngôi báu Phật, Pháp, và Tăng. Quy y Phật là hướng về và nương tựa bậc giác ngộ là Phật. Quy y Pháp là hướng về và nương tựa vào những lời dạy của Phật là Kinh. Quy y Tăng là hướng về và nương tựa đoàn thể những người tu hành từ 4 người trở lên là Tăng.

Giáo pháp tương ứng của Cao Đài là *Lễ Nhập Môn*. “Nhập môn” là vào cửa. Muốn làm môn đệ của Đấng Cao Đài phải đến trước bàn Ngũ Lôì mà thề, “Con tên họ (là gì), Thề rằng: Từ đây biết một Đạo Cao Đài Ngọc Đé, chẳng đổi dạ đổi lòng, hiệp đồng chư Môn-Đệ gìn giữ luật lệ Cao Đài, như sau có hai lòng thì thiên tru địa lục.” Lập Minh Thệ tức là làm Lễ Nhập môn.

Pháp Phật nhiệm màu và vi diệu, người muốn tìm hạnh phúc chân thật không thể xem nhẹ mà phải có lòng tin kiên cố. Quy y Tam Bảo cũng như Lễ Nhập Môn giúp cho tín đồ có lòng tin sâu xa để tu hành.

Đức Phật trải nhiều gian khổ mới tìm ra chân lý cuộc sống, muôn đời ngàn kiếp khó tìm cầu nên người có duyên gặp được Đạo phải tuyệt đối trân quý và tin tưởng sâu xa. Bài khai kinh của Cao Đài cũng cùng một ý. Tín hữu mới biết Đạo phải nhận rõ mình đang ngụp lặn trong



“biển trần khô voi voi trời nước” nay có cơ hội được cứu rỗi như “ánh thái dương vọi trước phương Đông”, phải có lòng tin sắt đá vào Đạo.

“Đạo đức” căn bản cho người mới quy y là Ngũ Giới Cấm của Phật pháp, cũng là Ngũ Giới Cấm của Cao Đài trong giai đoạn tu Nhân Đạo Đại Đồng.

Ngũ giới cấm là năm điều cấm đòi hỏi người tu phải triệt để tuân hành để có an vui hạnh phúc cho chính mình và sống hài hòa trong một xã hội trật tự yên bình. Mỗi điều cấm đều nhằm đạt mục đích đó:

1. **Không được giết hại**

Không giết hại mọi chúng sinh từ các con vật nhỏ đến con người. Chúng ta trân quý mạng sống của mình, ai phạm đến là chống trả mãnh liệt, vậy tại sao muốn lấy mạng một sinh vật hay người khác. Chúng sanh mỗi loài tuy hình thức có khác nhưng cũng có cùng một Phật

tánh, không lý gì cho rằng Phật tánh ở mình là quý hơn Phật tánh ở sinh vật khác rồi sát hại. Khi giết hại sinh vật khác, tính ác trong chúng ta sẽ càng thịnh và lòng từ bi bị bóp chết. Và lại khi giết chết một sinh vật hay người khác, con cái thân nhân của họ sẽ oán hận, khi có dịp sẽ tìm cách báo thù. Cái vòng lẩn quẩn nối tiếp, một người không sống trong an vui hạnh phúc được.

Khi không giết hại, chúng ta sẽ an nhàn thơ thới, ngủ giấc an lành, nét mặt hiền hòa trong sáng. Nếu mọi người trong xã hội đều giữ giới không giết hại, xã hội không có oán thù, thế giới không có chiến tranh.

2. Không được trộm cướp

Lấy những vật thuộc quyền sở hữu của người khác qua sự cưỡng ép là trộm cướp. Chúng ta không muốn người khác lấy vật gì của mình sao mình lại muốn lấy vật thuộc về người khác? Tiền bị mất ta buồn khổ, nên ta không trộm cướp khiến người khác buồn khổ.

3. Không được tà dâm

Không được lang chạ với người không phải là vợ hoặc chồng mình. Ai cũng muốn gia đình mình đầm ấm an vui nên vì công bình mình không được lang chạ với vợ hoặc chồng người khác khiến gia đình họ mất hạnh phúc, danh giá hoen ố, con cái xấu hổ.

Người không phạm giới tà dâm sẽ được mọi người kính trọng, không bị phiền lụy khuấy nhiễu, tránh cho xã hội cảnh thương luân bại lý, thù hiềm chém giết nhau.

4. Không được nói sai sự thật

Đạo Phật là đạo của sự thật nên Phật tử phải nói lời thật. Có bốn cách nói sai sự thật: nói trái sự thật (có nói không, không nói có), nói thêu dệt (ít nói ra nhiều, nói chài chuốt thêu dệt để đạt một mục đích ích kỷ), nói lười hai chiều (nói cùng một việc khác nhau với người nghe khác nhau gây xích mích giữa họ), nói lời hung ác.

Người tu cần thoát ly vọng tưởng của thế gian, nếu nói lời không thật sẽ chông chát thêm vọng tưởng. Nói lời không thật có thể gây hại cho người khác, làm mất đi lòng từ bi của mình.

Nói thật sẽ tạo lòng tin cậy của mọi người xung quanh. Người luôn nói sự thật sẽ được mọi người nể trọng, thương yêu và sẽ làm tốt trong mọi việc.

5. Không được uống rượu

Không được uống những thứ có chất men làm say người hay chất có hại cho thân thể hoặc tinh thần. Nếu uống vào, trí óc lu mờ, tăng trưởng sự vô minh dẫn đến luân hồi nhiều kiếp. Hơn thế, những chất này có thể là nguyên nhân của tội lỗi như sát sanh, trộm cướp, tà dâm. Giáo lý Cao Đài cũng buộc tuân giữ **Ngũ giới cấm** như trong Phật pháp:

- a. Một không giết hại
- b. Hai không trộm cắp
- c. Ba không tà dâm
- d. Bốn không uống rượu
- e. Năm không nói sai sự thật

Tuy nhiên tín hữu Cao Đài còn phải tuân giữ **Tứ Đại Điều Qui**:

- a. Phải tuân lời dạy của bề trên, chẳng hổ chịu cho bậc thấp hơn điều độ
- b. Chớ khoe tài, đừng cao ngạo
- c. Bạc tiền xuất nhập phân minh, đừng mượn vay không trả
- d. Trước mặt sau lưng cũng đồng một mực

Tứ Đại Điều Qui giúp cho tín hữu có một cung cách tốt trong đoàn thể các tín hữu và xã hội, tạo sự thuận hòa đối với người trên kẻ dưới và người ngang hàng.

Quy Y Tam Bảo và Ngũ Giới Cấm là các giáo pháp căn bản cho tín đồ, tạo ích lợi thiết thực cho tín đồ trong cuộc sống tại thế gian.

Ngoài ra, quan niệm về bản thể của vạn vật và vũ trụ của nhà Phật được tổng hợp trong giáo lý Cao Đài ở giai đoạn tu Thiên Đạo Giải Thoát với mục đích giúp người tu giải thoát mọi cảnh khổ “sinh, lão, bệnh, tử” của thế gian và “trở về quê xưa” tức hội nhập với nguồn sống duy nhất trong vũ trụ.

Chủ trương giải thoát trong Phật pháp

Sau 49 ngày đêm ngồi tĩnh tâm dưới gốc cây Bồ Đề, Đức Phật thấu rõ Bản Thể chân thật của vũ trụ vạn vật, tỏ rõ cái thật tướng và thật cảnh của thế gian, mắt người thường không thấy được. Nhìn cảnh vật xung quanh, chúng sinh thấy có vật chất và tinh thần, có muôn loài sai biệt, có sắc (sờ được) có tâm (không sờ được). Phật thấy tột cùng và nhận ra sự phân biệt như trên của chúng sinh là sai. Đức Phật dạy rằng: “Tất cả là Một, Một là Tất cả”. “Tinh thần và vật chất là Một, sắc và tâm là Một.” Cái Một đó là Tâm hay Bản Thể Chân Như của vũ trụ vạn vật. Tất cả những thứ xung quanh chúng ta đều do Tâm tạo và sau khi hoại diệt mọi thứ đều quy về Tâm. Vậy mọi vật mọi việc xung quanh ta đều không thật.

Ví như trong giấc chiêm bao, một người thấy mọi việc như thật nên cũng có vui buồn mừng giận thương ghét như trong cuộc sống. Đến khi tỉnh giấc, mọi việc đều không.

Giấc chiêm bao là mộng nhỏ, cuộc sống thế gian là mộng lớn. Những việc trong cuộc sống thế gian đều là hư ảo. Nếu chúng ta tỉnh giấc mộng lớn này và trở về sống với bản thể chân thật vĩnh hằng, chúng ta giải thoát.

Giải thoát có niềm vui tuyệt đối nhưng ta không thể tưởng nghĩ luận bàn được khi còn ngụp lặn trong giấc mộng lớn. Giống như khi còn chiêm bao, ta khó biết rõ việc trong cuộc sống khi hết chiêm bao.

Những cuộc vui trong đời sống phát xuất từ việc chiều theo để thỏa mãn ngũ dục đều ngắn ngủi, tạm bợ và thường là nguyên nhân của đau khổ theo sau. Chúng ta khó tìm được nguồn vui bền vững, sâu xa, và thật sự. Niềm vui thật sự tức Chân Lạc chỉ tìm được khi người tu đã nhập được vào bản thể Chân Như.

Tương tự, mọi việc mọi vật xung quanh chúng ta đều hiện hữu tạm bợ, có đó rồi mất đó. Người quyền uy tột bậc như Tần Thủy Hoàng muốn được sống mãi không già mà không đạt được ý nguyện! Ước nguyện được sống mãi tức trường tồn hay Chân Thường chỉ có được khi người tu trở về hòa nhập với Bản Thể Chân Như của vũ trụ.

Tương tự như vậy với ước nguyện chứng nghiệm Chân Ngã và Chân Tịnh.

Phương cách giải thoát của Phật pháp

Giải thoát mọi cảnh khổ của thế gian là việc khó. Chỉ xin tóm tắt một số pháp tu Đại Thừa của Phật Giáo.

Theo Hoa Nghiêm Tôn (Phật Học Phổ Thông, Quyển II, trang 266-267):

“Mọi sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt bụi tới lớn như trăng sao, đều nương vào nhau làm nhân làm quả, lớp lớp không cùng tột, dung thông nhau, đối chọi nhau, ảnh hưởng lẫn nhau mà có. Mỗi vật mỗi việc trong vũ trụ không thể tồn tại riêng rẽ, không thể tự mình sinh ra. Cái này có là nhờ cái kia, cái kia có là nhờ cái này. Cái này và cái kia tương quan, tương duyên, lớp lớp không cùng tột, cho nên cũng gọi là “vô tận duyên khởi” hay “trùng trùng duyên khởi”. Vì trùng trùng duyên nhau, nên một là hết thấy, hết thấy là một, mọi sự vật trong vũ trụ đều dung thông nhau”.

Một vật khi đủ duyên hợp lại là có, thiếu một duyên là không. Một vật đang có mà một duyên tan là suy tàn và mất đi! Do đó mọi vật mọi việc quanh ta đều không thật, chỉ có Bản Thể Chân Như là Thật vì không hoại diệt. Buông bỏ hết những cái không thật để sống với cái Thật là giải thoát.

Tôn chỉ của Luật Tôn (Phật Học Phổ Thông, Quyển II, trang 110):

“Nghệp là động lực chính trong vũ trụ nhân sinh. Nghiệp định đoạt tất cả đời sống của chúng ta. Nghiệp có ba loại: nghiệp của hành động, nghiệp của lời nói và nghiệp của ý nghĩ. Nếu những nghiệp ấy được thanh tịnh, không tạo ra các điều ác, ta không tạo ra quả báo sinh tử luân hồi. Không có quả báo sinh tử luân hồi tất nhiên được giải thoát. Muốn các nghiệp được thanh tịnh ta phải giữ gìn giới luật. Giữ gìn giới luật chính là một phương pháp tu hành trong nhiều phương pháp Phật đã chế ra”.

Khi ba nghiệp, thân khẩu ý, được thanh tịnh thì người tu sẽ thoát vòng luân hồi, trở về sống với Bản Thể Chân Như.

Tịnh Độ Tôn (Phật Học Phổ Thông, Quyển II, trang 128-129):

“Hành giả chỉ chuyên tâm trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, . . . phải quán sát câu niệm này từ đâu mà đến, để rồi sẽ đi đâu? Niệm đây là ai niệm, v.v.? Nhờ sự chuyên tâm chú ý một câu niệm Phật như thế, nên sóng vọng tưởng dần dần chìm lặng, nước định tâm hiện bày, hành giả được “nhất tâm bất loạn”, đến khi lâm chung sẽ được sanh về cảnh giới của Phật. Trong lối tu này, hành giả cũng có thể chăm chú quán sát hình tượng Phật, chiêm ngưỡng, quán sát các tướng tốt mà liên tưởng đến các đức tánh của Phật”.

Khi nhất tâm bất loạn, hành giả sẽ sống trong cảnh giới Phật, mà cảnh giới Phật là Bản Thể Chân Như.

Thiền Tôn (Phật Học Phổ Thông, Quyển II, trang 139):

“Muốn rõ chơn lý của vũ trụ, muốn được minh tâm kiến tánh thành Phật, phải phá trừ mây vô minh hắc ám. Muốn phá trừ mây vô minh hắc ám, phải làm sao cho đèn trí tuệ của mình

được sáng tỏ. Muốn thế hành giả phải tu thiên định. Tâm có định mới phát sinh trí huệ. Trí huệ có phát sinh mới phá trừ được vô minh hắc ám, và mới minh tâm kiến tánh thành Phật". Phá trừ hết vô minh sẽ thành Phật tức sống với Bản Thể Chân Như.

Quan điểm về bản thể của vạn vật và vũ trụ trong giáo lý của Cao Đài cũng tương tự. Cao Đài có cùng mục đích “giải thoát.” Thiên Đạo Giải Thoát là “trở về quê xưa” tức về với Đức Chí Tôn. Đức Hộ Pháp thuyết giảng ba cách để hội nhập với Bản Thể Chân Như.

Tương ứng với Bản Thể Chân Như, Cao Đài chủ trương vũ trụ có Đại Linh Quang và vô số Tiểu Linh Quang của chúng sanh. Đại Linh Quang là Tâm trong Phật pháp, cũng gọi là Thái Cực. Từ Thái Cực sanh lưỡng nghi, lưỡng nghi sanh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, v.v., cứ thế nhen ra và có thiên hình vạn trạng (có bản thể là các Tiểu Linh Quang). Mỗi chúng sanh đều có thể tu sửa (hay “lập vị”) để hội nhập với bản thể chân như.

Có ba cách lập vị để theo con đường Thiêng Liêng Hằng Sống, tức trở về với Đức Chí Tôn (Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, trang 20-21):

1. Hồn mượn xác phàm để thăng tiến lên từng phẩm trật **Cửu Thiên Khai Hóa**

Đạo hữu phải tu để đi lên theo từng bậc. Đạo hữu lên Lễ Sanh, Giáo Hữu, Giáo Sư, v. v. Phải ăn chay mỗi tháng từ sáu ngày, lên mười ngày, rồi ăn chay trường luôn. Phải học biết Đạo để lập Đức, lập Công, và lập Ngôn:

-Lập Đức : Tu thân, giữ căn bản làm người với 5 đức: Nhon , Nghĩa, Lễ, Trí, và Tín.

-Lập Công: phụng sự cho Đạo và chúng sanh. Có lập Công mới hưởng Quả

-Lập Ngôn: ngoài giữ giới thứ Năm (không nói sai sự thật), còn phải nói Đạo độ kẻ khác, bên Phật gọi là thí Pháp, là hạnh bố thí quý báu nhất.

Có làm đủ được ba điểm đó mới về được với Đức Chí Tôn.

2. Cách theo **Hội Thánh Phước Thiện**

Dùng sự thương yêu để cứu độ chúng sanh. Đức Chí Tôn có nói, “*Sự thương yêu là chìa khóa* mở cửa ‘Bạch Ngọc Kinh’ là vậy đó.” Người đi theo con đường này dạy người ta thọ khổ để thắng khổ. Muốn dạy người ta thọ khổ trước mình phải thọ khổ đã. Muốn thọ khổ thì không gì hay bằng Đức Thương Yêu. Đây là bậc thứ nhất của con đường Phước Thiện, gọi là Minh Đức.

Các bậc kế cao dần lên là Tân Dân, Thỉnh Thiện, Hành Thiện, Giáo Thiện, Chí Thiện, v.v. , tất cả là 12 đẳng cấp. Trải qua hết 12 đẳng cấp là về được với Đức Chí Tôn.

3. Cách thứ ba là **Tu Chơn** hay là **Tịnh Luyện**

Người tu sẽ học *phương pháp luyện Tinh hóa Khí, luyện Khí hóa Thân. Khi Tinh Khí Thần hợp nhất là Hườn Hư (tức về với Đức Chí Tôn)*. Tu chơn là bí pháp của Cao Đài, những tín hữu đã trải qua hai cách trước mà còn sức tu có thể vào nhà Tịnh để Tu Chơn.

Hội nhập với Bản Thể Chân Như hay về với Đấng Chí Tôn là hoàn toàn sống trong bản thể nguồn cội đó.

Vua Lý Thái Tôn đến viếng Thiên Lão Thiên Sư, hỏi, “Hằng ngày Hòa Thượng làm gì?”

Thiền Lão đáp,

*“Thủy trúc, hoàng hoa phi ngoại cảnh,
Bạch vân, minh nguyệt lộ toàn thân.”*

Trúc xanh, hoa vàng đối với Thiền Lão không còn là ngoại cảnh nữa. Hay nói cách khác thì giữa Thiền Lão với trúc xanh, hoa vàng, và với vạn pháp không còn gì ngăn cách nữa. Bản thể của Thiền Lão đã hội nhập đã hoàn toàn với bản thể của muôn loài. Dù đang sống ở thế gian, Thiền Lão đã “trở về quê xưa.”

Ngoài giáo pháp căn bản Ngũ Giới Cấm, và pháp hành cao siêu về hội nhập Bản Thể Chân Như, Phật pháp còn có những giáo pháp cốt lõi được Cao Đài nhấn mạnh và nâng lên cấp thiên luật: Luật Thương Yêu, Luật Nhân Quả và Công Bình.

Luật Thương Yêu trong Phật giáo là tâm Từ trong bốn món tâm vô lượng (Từ, Bi, Hỷ, Xả). Từ vô lượng là lòng thương mến rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh, và tạo cho chúng sanh niềm vui chân thật. Niềm vui chân thật là niềm vui thoát khỏi vòng phiền não của tham sân si. Lòng thương rộng lớn bao gồm muôn loại chúng sinh chứ không riêng con người. Lòng thương rộng lớn cũng bao gồm “thương cái không thương được”, thí dụ thương được kẻ ghét mình. Thánh Ngôn Cao Đài nói rõ, “Thầy mong ước các con biết thương yêu nhau trong Thánh Đức của Thầy. Thương yêu là chìa khóa mở cửa tam thập lục thiên, cực lạc thế giới và Bạch Ngọc Kinh.” Đó là những nơi vong linh phải đi qua để trở về hội nhập với Đại Linh Quang.

Luật Nhân Quả bảo đảm tạo nhân thì lãnh quả, quả theo nhân như bóng với hình, không ai thoát khỏi. Quả xảy ra chậm hoặc mau nhưng chắc chắn sẽ xảy ra, trong kiếp sống này hoặc kiếp sau. Luật nhân quả có tương quan nhân quả tuyệt đối của thiên luật. “Hình phạt Chí Tôn chẳng vị tình. Phạm luật phải bị trị mà thôi”. Luật Nhân Quả hàm ý công bình, việc ác dù nhỏ tới đâu không tránh khỏi quả ác, việc thiện dù nhỏ thế nào cũng được hưởng quả thiện. Đó là thiên luật, dầu cho bậc Cáo Thiên Cổ Phật phạm tội cũng không qua luật Nhân Quả. Luật Nhân Quả làm tỏ rõ tính tuyệt đối và công bình của thiên luật.

Cả hai luật này đều có trong Phật Giáo lẫn Cao Đài. Tuy nhiên Cao Đài tôn vinh lên thành thiên luật.

Kết luận

Bài viết này chỉ nêu ra vài khía cạnh Phật pháp được tổng hợp trong giáo lý Cao Đài.

Phật pháp có trước các Đạo từ thời Thượng cổ, thể hiện nhiều mặt trong giáo lý Cao Đài.

Đức Hộ Pháp cho biết Đạo Phật là mẹ đẻ của các Đạo, cho nên Đạo Cao Đài lúc sơ khai được cho là “Phật giáo canh tân”. Bởi vậy, giáo lý cốt lõi của Phật giáo là chân lý, mà chân lý giống như định đề toán học, là bất khả tư nghì, Cao Đài chỉ tinh lọc và tổng hợp với tinh hoa các tôn giáo khác như Khổng giáo, Lão giáo, và Thiên chúa giáo để kết thành một nền giáo lý Đại Đồng phù hợp với toàn nhân loại.

Phật pháp bao la vi diệu, mỗi giáo pháp dù rất đơn giản nhưng nếu chí tâm áp dụng, cũng mang lại lợi ích lớn trong việc tu hành.

Có người thỉnh cầu một tu sĩ cho biết ngắn gọn Phật Giáo có gì cao siêu, tu sĩ đáp:

Không làm việc ác,

*Làm các việc thiện,
Giữ tâm thanh tịnh.
Đó là Phật Giáo.*

Người kia nói, “Vậy có gì cao siêu, con nít cũng biết được!” Tu sĩ nói, “Đúng vậy, con nít cũng biết, nhưng người lớn 70 tuổi chưa chắc làm được.”

Thật vậy, “biết dễ, làm mới khó” (tri dị, nan hành). Tri hành hợp nhất mới đạt cứu cánh tu hành.

*HT Nguyễn Hữu Nghiệp & Nguyễn Dương Sâm
(Rosenberg, tháng 4 năm 2024)*

Tài liệu tham khảo

1. *Phật Học Phổ Thông*, Quyền Một & Quyền Hai, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, 2007
2. *Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống*, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc thuyết giảng, Ban Thế Đạo Hải Ngoại xuất bản, 2012
3. *Giải Thoát Tức Thì*, Nhi Bất Nhược, Papyrus xuất bản, 2014
4. *Luật Công Bình và Tín Thác*, Alistair Hudson, xuất bản lần thứ 9, 2016, trích dịch của Cafe Luật Khoa.



LỄ VÍA ĐỨC CHƯỜNG ĐẠO NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN (VICTOR-HUGO).

Đức Hộ Pháp thuyết Tại Đền Thánh đêm 22 tháng 5 năm Kỷ Sửu (1949)



Đức Chưởng Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn



*Tam Thánh trong Đạo Cao Đài.
Đức Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm- Đại
Thị Hào Victor- Hugo và Bác Sĩ Tôn Dật
Tiên (Tôn Trung Sơn)*

Đức Victor Hugo tự xưng là Nguyệt Tâm Chơn Nhơn là một Đấng Thiêng Liêng tại Quảng Hàn Cung. Khi tái kiếp Ngài sanh tại thành Besançon Pháp Quốc nhằm ngày 26-02-1802, Ngài từ trần tại Paris ngày 22-05-1885, hưởng thọ được 83 tuổi.

Từ buổi Đạo khai tại Tân Quốc, thì Ngài giảng cơ với danh hiệu là Chưởng Đạo Nguyệt Tâm, Chưởng Quyền Hội Thánh Ngoại Giáo, Ngài là một nhà thi sĩ trứ danh của nước Pháp trong thế kỷ thứ 19, lúc còn thiếu thời Ngài thường châu lưu ở nước Italie (Ý Đại Lợi), ở nước Espagne (Tây Ban Nha) kế trở về Paris. Khi lên 10 tuổi thì Ngài đã sẵn có tài thi văn, đến lúc trưởng thành thì những văn từ thi phú Ngài làm đều là những tác phẩm lỗi lạc hoạt bát tình tứ cao thâm, nên trong trường đời Ngài đã nổi danh là thi bá, đứng đầu trong các bậc kỳ nhân trong thời buổi ấy. Lần hồi tên tuổi của Ngài đã nêu danh nơi Hàn Lâm Viện và Ngài trở nên một Đại Công Thần danh dự của Pháp Triều buổi ấy.

Đến sau cuộc cách mạng 1848 tại nước Pháp, Ngài đắc cử vào Hạ Nghị Viện lớn lao để bảo tồn nền chánh trị và luật pháp trong nước. Lúc Ngài lãnh trách nhiệm trọng yếu ấy, Ngài đã lăm phen trở tài hùng biện và binh vực quyền lợi cho dân Pháp với những lẽ công chánh nhưt là sự tự do. Nước Pháp trong buổi ấy chưa yên, nên cách 3 năm sau ngày 2-12-1851 lại có cuộc nội biến.

Ngài phải buộc lòng từ giã Paris ra ngoại quốc, mãi đến năm 1870 ngày 4-9 Ngài mới trở lại trường chánh trị. Lúc đó Ngài đặng 68 tuổi, từ ấy đến sau Ngài đã đem hết nhiệt tâm mà chuyên lo cần mẫn vì nước vì dân cho đến ngày qui vị.

Trong kiếp sanh của Ngài rất vinh diệu cho nước

Pháp ngoài những chuyện sử thi văn kiệt tác đối với quê hương dân tộc Pháp, Ngài còn để dấu trong trường chánh trị một danh thể bất hủ. Vì vậy mà khi Ngài qui vị, đám táng Ngài rất long trọng, quan cửu và linh vị đặt hưởng đặc ân của nước Pháp để vào Công Thần Miếu (Panthéon).

Ấy vậy thật là một vĩ nhân và một Đại Công Thần nước Pháp đó vậy. Bản Đạo cũng nên cho toàn đạo hiểu rồi đừng lầm tưởng chúng ta ngày nay đương tôn sùng lễ bái kỷ niệm một vị vĩ nhân Công Thần của Pháp như trên đã nói đó là tôn sùng người Pháp. Nghĩ vì Ngài cũng có công trình khai đạo từ sơ khai thọ mạng linh Đức Chí Tôn lãnh quyền Chương Đạo cầm đầu Hội Thánh Ngoại Giáo.

Ngài thường giảng cơ giáo hóa và phong Thánh cho chư Chức Sắc Ngoại Giáo, hướng chi chúng ta ngày nay cả thầy đều đặn hiểu biết tiền kiếp của Ngài trước kia tái kiếp nước Pháp thì Ngài đã có một kiếp sanh tại nước Việt Nam là Đức Nguyễn Du là một nhà thi sĩ, tác phẩm truyện Kim Vân Kiều mà ngày nay cả thế giới đều nhận bản tác phẩm ấy là vô giá, nhứt là chúng ta dân tộc Việt Nam càng vinh hạnh hơn hết./.



Hình Đức Hộ Pháp Thuyết Đạo tại Đền Thánh ngày 22 tháng 5 năm Kỷ Sửu (1949) nhân ngày vía Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn (Victor - Hugo)

ĐỌC - CỔ ĐỘNG - YỀM TRỢ

Bản Tin Thế Đạo - Tập San Thế Đạo

www.banthedao.net

www.banthedaohaingoi.org

ĐỨC HỘ PHÁP & ĐẠO ĐỜI TƯƠNG ĐẮC

HÙNG QUỐC

Texas vào đầu tháng tư trời vẫn lạnh, buổi sáng tầm 50 độ F, ra vườn phải khoác thêm chiếc áo lạnh dày phòng ngừa cảm lạnh. Không gian vắng lặng, đôi lúc có tiếng ríu rít của đàn chim tụ trên tàng cây phía trước nhà. Cây cối đâm chồi nảy lộc, hoa nở rộ trước sân nghiêng mình trong gió như chào đón mùa xuân còn hiện diện quanh đây. Nghĩ đến tập san 94 phải viết gì để truyền tải giáo lý của Đạo. Chợt nghĩ đến ngày mừng 10 tháng tư năm Kỷ Hợi (17-5-1959) là ngày qui thiên, cũng như ngày mừng 5 tháng năm Canh Dần (21-6-1890) là sinh nhật Đức Hộ Pháp. Bèn chọn đề tài Đức Hộ Pháp & Đạo Đời Tương Đắc “đến cùng qui đồng đạo.



Khi nói đến Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, ắt hẳn toàn thể tín đồ Đạo Cao Đài cũng như đa số dân miền Nam Việt Nam đều biết Đức Ngài là ai. Đạo hữu xem Ngài là giáo chủ tại thế của Đạo vì thuở sanh tiền Đức Hộ Pháp chương quản nhị hữu hình đài. Đức Ngài thừa lệnh Đức Chí Tôn truyền bá giáo lý, kinh kệ nhật tụng đồng thời bổ nhiệm phẩm cấp qua cơ bút vô cùng hoàn chỉnh. Điểm khác biệt của Đức Hộ Pháp và các giáo chủ của các tôn giáo khác là Đức Ngài lo cả phần Đạo và Đời.

1 - Phần Đạo:

Thiết nghĩ tất cả chúng ta ai cũng biết đó là việc xây dựng Tòa Thánh, một kiến trúc vô cùng độc đáo phối hợp giữa cổ điển và hiện đại, lại nữa địa điểm giữa rừng núi Tây Ninh hoang vu, dân tình thưa thớt. Nhân lực và vật liệu chẳng có bao nhiêu, thêm vào đó Đức Ngài cũng không có bằng kiến trúc. Thế mà Ngài đã điều hành hướng dẫn cuối cùng hoàn thành một ngôi Tòa Thánh uy nga tráng lệ đem đến niềm tin vững chắc của toàn thể tín đồ Đạo Cao Đài.

Rộng hơn là xây dựng khuôn viên nội ô Tòa Thánh 1km2 với 12 cửa tam quan. Báo Ân Từ nơi thờ Phật Mẫu đối diện Bá huê viên rực rỡ hoa thơm và rừng thiên nhiên cây cao bóng mát. Bên ngoài nội ô xây dựng chợ Long Hoa với tám cửa, phân lô chia đất cho dân, đường xá trước sau thẳng tắp. Thật ra thì còn nhiều công trình qua bàn tay chỉ đạo của Ngài nhưng bao nhiêu đây cũng đã thấy thiên tài của Đức Ngài. Đây rõ ràng là có ngoại lực hướng dẫn, là Đức Chí Tôn trợ lực giúp Ngài hoàn thành cơ ngơi Tòa Thánh để có nơi dạy dỗ con cái của Đức Chí Tôn như lời Đức Ngài thường nói khi thuyết đạo.

“Chiếu theo chơn truyền, đối với đời, với quốc gia chủng tộc toàn đạo phải yêu ái, công chánh từ bi, có phận sự tạo nghiệp cho đời... Đời đang phải chịu vòng nô lệ, thì con cái của Đức Chí Tôn bây giờ phải biết rằng có Thiên mạng, là thánh thể ông Trời tại thế này...thì phải có phận sự giúp đỡ thiên lương của con cái Ngài, vì thiên lương ấy là căn bản tạo quyền cho thiên hạ, lẽ đương nhiên chúng ta phải biết phận sự đối với quốc gia xã hội. Bây giờ thử hỏi chơn truyền của Đức Chí Tôn mở Đạo là một nền chánh giáo, tôn chỉ bảo chúng ta làm gì? Và Đạo Cao Đài phải đi theo con đường nào? Chúng ta thấy Đại Từ Phụ lấy ba tôn giáo: Nho, Thích, Đạo làm cơ quan duy nhất, dầu về phần thiêng liêng hay hữu hình cũng vậy, để làm bí mật chơn truyền diu dắt linh hồn và thi hài của chúng ta là một phương pháp đoạt kiếp giải thoát linh hồn.

- Nho lấy nhơn nghĩa làm căn bản
- Đạo lấy công chánh làm căn bản
- Thích lấy bác ái từ bi làm căn bản

Ba triết lý ấy hiệp lại vừa lo phần đời và phần đạo, xác hồn chúng ta đi đến tận con đường mà Đức Chí Tôn chờ đợi các con cái hiệp một cùng Người.

Nhơn nghĩa là gì? Người có nhơn thì không có oán, nghĩa thì không bạc

Công chánh là gì? Có công thì không có phụ, có chánh thì không có tà, không chối cãi điều chân thật được

Còn có từ bi thì có khoan hồng dung thứ, có bác ái mới có thể bảo thủ và thân mến toàn thiên hạ, nếu chiếu theo chơn truyền của Đức Chí Tôn khuyên bảo chúng ta thế nào, thì chúng ta phải tuân theo thế ấy, chúng ta phải khoan hồng tha thứ, biết yêu ái, phải có công bình chánh lý, chúng ta giữ được cả chơn truyền ấy thì không ghét ai, hơn ai. Trái lại Đại Từ Phụ buộc chúng ta phải thương yêu kẻ nghịch, kẻ thù của chúng ta nữa” (trích thuyết đạo của ĐHP tại Đền Thánh đêm rằm tháng 3 Kỷ hợi- 1947).

Như đã nói ở trên Đức Ngài là giáo chủ tại thế, ngoài kinh điển cúng tứ thời, quan hôn tang tế, vẫn có những bài thuyết đạo thường xuyên đủ mọi khía cạnh, lời lẽ rất bình dị, mục đích cho những tín đồ trình độ thấp kém hiểu biết, dễ dàng tiếp nhận mà tu luyện để rồi đạt đạo trở về cùng Đức Chí Tôn. Điển hình bài thi sau đây:

*“Chỉ cần con để dạ một chữ thương,
Thương mình vậy thương ai cũng vậy,*

*Lòng tình ái sao cho lừng lẫy,
Cái khí thương động dậy trời già,
Chẳng phải thương chỉ trọng người ta,
Dầu cảm thú cỏ hoa cũng đoái,
Thương chẳng biết biệt phân phải trái,
Dầu khôn ngoan ngu dại cũng thương,
Phàm tình thương chẳng có độ lường,
Thương cho đến hơi sương giọt nước,
Tình thương vốn ngoài vòng tội phước,
Với kẻ thù thương được cũng nên thương,
Tình thương kia ví đặng phi thường,
Hòa giọt lụy đau thương lau thế sự”*

(Trích Phương tu Đại Đạo của ĐHP).

Con người muốn trở về cùng Thượng Đế (Đức Chí Tôn) theo Đức Hộ Pháp truyền dạy chúng ta phải có Đạo. Với Đạo Cao Đài trong Tam kỳ Phổ độ là con đường ngắn nhất để hiệp hội cùng Thầy, với hai nguyên lý cơ bản:

- 1 - Thiên địa vạn vật đồng nhất thể và
- 2 - Nhất bản tán vạn thù, vạn thù qui nhất bản

Theo giáo lý Đạo Cao Đài Đức Chí Tôn là trung tâm nơi đại linh quang phát tán các tiểu linh quang đi khắp càn khôn thế giới từ khoáng sản, thảo mộc, con người, Thần, Thánh, Tiên, Phật tu luyện đạt Đạo sẽ trở về cùng Đức Chí Tôn. Lộ trình nhơn nghĩa, công chánh, từ bi và bác ái đưa bản thân đến chỗ chí thiện sẽ qui hồi cựu vị đó là “phản bản hoàn nguyên”.

“Dẫu đời biến chuyển thế nào, nhân loại cũng không bao giờ xa Đạo, bởi quyền năng tinh thần là một, sắc dân nào dầu văn minh cao siêu đến đâu cũng chẳng từ chối Đạo giáo được. Đạo là con đường duy nhất cho vạn linh sanh chúng từ Thầy ban phát đến thế gian và từ thế gian các con trở lại cùng Thầy (Thuyết đạo của ĐHP tại Tòa Thánh 3-11-1947).

2 - Phần đời:

Đức Phạm Công Tắc tự là Ái Dân, biệt hiệu Tây Sơn Đạo. Sanh ngày mùng 5 tháng 5 Canh Dần (21-6-1890) tại làng Bình Lập tỉnh Long An, thân phụ là ông Phạm Công Thiện, thân mẫu là bà La thị Đường. Năm 1907 Ngài đậu Thành chung, trong thời gian học trung học Ngài tham gia phong trào Đông du cùng Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Khắc Ninh, Gibert Chiếu v.v hoạt động bí mật đưa người sang Nhật mưu cầu phục quốc. Sau ba chuyến xuất ngoại thành công, chuyến thứ tư năm 1908 Ngài được hội Minh Tân một tổ chức của phong trào Đông du chuẩn bị đưa đi nước ngoài nhưng kế hoạch bị bại lộ. Vì biết tên của Ngài trong danh sách nên sở mật thám Pháp theo dõi gắt gao đành bỏ học trở về quê nhà tạm lánh. Qua bút hiệu Ái Dân Đức Ngài viết bài cổ vũ tinh thần dân tộc cho các tờ báo



Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc với Toàn Quyền Pháp Đông Dương

Công Luân và Chuông Rè của Nguyễn An Ninh, Tiếng Nói Tự Do và Lục Tỉnh Tân Văn của ông Pierre Jeantet và ông Trần Chánh Chiêu. Sau khi ông Chiêu bị bắt, tờ báo đình bản Ngài trở về Long An.

*“Nợ nước hai vai nặng gánh gồng
Thần dân phận sự phải lo xong
Gắng công đạo đức trau hàng bữa
Chiu chút đờng quên giống lạc hồng
(TNHT Q2 trang 136).*

Ngoài những bài thuyết đạo tu hành tinh tấn, Đức Ngài còn khuyên các tín đồ phải góp tay giúp ích cho xã hội. “Thiên điều là luật, còn pháp là quyền năng thưởng phạt như quả. Không lạ gì chúng ta thấy thế thường, con người không làm thì không thấy nên hư, còn lãnh trách vụ thì nên hư đặng thất. Nên hư đặng thất của con người là một tấn tuồng nơi mặt thế. Ta nhận thấy mang thi hài, xác thịt, khối chơn linh chịu mờ ám, chỉ biết sống, sống phải hiểu nghĩa vụ mình. Không phải sống đặng thừa hưởng” (Thuyết đạo tại Đền Thánh ngày 4 tháng 1 Mậu tý – dl 13-2-1948). Đức Hộ Pháp đã ví Đạo như nước, đời như thuyền. Nếu nước trong sạch, không nhiều cặn bã thì thuyền đi nhanh, khi nước dâng lên thì thuyền lên, khi nước nổi ba đào, có thể nhận chìm thuyền, chớ thuyền không thể làm nước cạn được.



Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc với chính quyền Đệ Nhất Cộng Hòa ,Tổng Thống Ngô Đình Diệm và Cố Vấn chính trị Ngô Đình Nhu.

Nói một cách khác, khi Đạo chính nghiêng thì con người xa Đạo, đó là hiện tượng bi ai cho nhân loại.

Đời lán Đạo đời xa cội phước
Đạo diu đời vận nước mới an

Tinh thần lo cho đất nước Việt Nam của Ngài luôn bền bỉ từ lúc trẻ đến khi già. Trong thời gian sinh hoạt Đạo sự tại Tòa Thánh Ngài luôn đặt ưu tư cho nền độc lập dân tộc. Vì những hoạt động này mà năm 1941 nhà cầm quyền Pháp bắt Ngài cùng năm vị chức sắc đài sang đảo Madagasca suốt 5 năm do tình nghi hoạt động chống Pháp. Sau ngày 20/7/1954 hiệp định Genève ra đời qua ký kết giữa Pháp và Việt Nam, chia đôi lãnh thổ qua vĩ tuyến 17. Bắc do Hồ Chí Minh cai trị với chế độ cộng sản, Nam do Ngô Đình Diệm lãnh đạo với thể chế tự do. Chính quyền Ngô Đình Diệm trong thời kỳ thống nhất quyền lãnh đạo đất nước, tiêu diệt các lực lượng đảng phái kể cả quân đội Cao Đài là lực lượng chống cộng. Đưa tướng Nguyễn Thành Phương đem quân về vây Hộ Pháp Đường, giam lỏng Đức Ngài 4 tháng rưỡi, thanh trừng các chức sắc, chức việc theo đường lối hòa bình chung sống của Đức Hộ Pháp. Đến ngày 16/2/1956 Đức Ngài cùng một vài chức sắc lưu vong ty nạn tại Thánh Thất Kim Biên, Nam Vang Cao Miên. Sau một tháng 10 ngày (26/3/1956), nhân danh giáo chủ Đạo Cao Đài đưa ra chính sách hòa bình chung sống nhằm thống nhất lãnh thổ Việt Nam. Sau khi công bố bản cương lĩnh Đức Ngài viết thư kèm theo gửi cho:

- 1/ Tổng thư ký liên hiệp quốc và các cường quốc
- 2/ Cụ Hồ Chí Minh (chính phủ miền bắc) và cụ Ngô Đình Diệm (chính phủ miền nam)
- 3/ Chư đại đức giáo hội tôn giáo Việt Nam

Nội dung thư gửi chủ tịch Hồ Chí Minh và tổng thống Ngô Đình Diệm có nội dung như sau:

“Hội nghị Genève buổi nọ đã sản sinh ra hiệp định 20/7/1954 là món độc dược để đầu độc cho quốc dân ta đi đến cảnh chết vô phương cứu chữa, là giam hãm ta vào giữa cuộc tranh đấu của hai ảnh hưởng quốc tế. Ta muốn thoát ly tức là ta tìm một giải pháp bảo thủ nội quyền đặng định vận mạng tương lai do nơi tay ta đào tạo, chớ chẳng chịu ngoại quyền nào làm chủ nội bộ của ta. Muốn đặng như thế Bàn đạo xin gửi theo đây một cương lĩnh thống nhất tổ quốc giang sơn cho hai cụ để trọn tâm nghiên cứu và tìm thêm những giải pháp hay, khéo bổ cứu vào mọi mặt khuyết điểm hầu có thể thi hành đặng y theo ước vọng thống nhất và hòa bình của dân tộc.

Bàn đạo đã lưu vong nơi nước ngoài, chỉ có mục đích là bảo thủ trọn vẹn tinh thần trung lập của bàn đạo đặng kêu gọi tinh thần ái quốc chân chính nồng nàn của hai cụ. Mong ước hai cụ bỏ tư hiềm và thành kiến đặng đủ phương cứu quốc”. Rất tiếc tâm nguyện cứu quốc của Ngài không thành vì áp lực quá lớn của ba cường quốc Mỹ, Nga và Trung Quốc; cũng như sự thiếu quyết tâm vì quốc gia dân tộc của hai ông Hồ Chí Minh và Ngô Đình Diệm đưa đến cảnh tương tàn lẫn nhau giữa hai miền nam bắc Việt Nam. Chính sách Hòa Bình Chung Sống được tiếp nối sau khi Đức Ngài qui thiên do Sĩ tải Nguyễn Duy Nhung vận động quốc tế cũng như họp báo tại Sài Gòn, nhưng không thành công cho đến khi ông mất năm 17/3/1967 thì xem như chấm dứt.

Nhân đến ngày tưởng niệm Đức Hộ Pháp với lạm bàn công đức của Ngài về đạo và đời vẫn còn nhiều và nhiều nữa, khắp vùng Thánh địa đâu đâu cũng có dấu ấn của Ngài. Nhớ đến Đức Hộ Pháp chúng ta nếu là tín đồ ngoan đạo phải:

- Con phải khai thông Thánh Thất cho chúng sanh cầu Đạo, đừng phân sang hèn, ai ai đều cũng con Thầy (TNHT – Q1 Tr 39).
- Thầy khuyên các con đũa nào có trí lực bao nhiêu khá đem ra mà thi thố, chớ đừng rụt rè theo thói nữ nhi, vậy cũng uống cái điểm linh quang của Thầy ban cho các con lắm (TNHT-Q1Tr 60)
- Các con phải giữ hạnh mà truyền Đạo ra cho chúng. Các con thế nào Thầy cũng thế ấy, khi thị các con tức khi thị Thầy mà khi Thầy thì chưa phải dễ. Các con nói Đạo cho mỗi kẻ nghe không tùy ý (TNHT-Q1 Tr29)

Hưng Quốc

Dallas, TX ngày mùng 1/3 Giáp Thìn (dl 9/4/2024)

Tài liệu tham khảo:

- Đại Đạo giáo lý & triết lý của Trần văn Rạng
- Lời giáo huấn của Đức Hộ Pháp
- Tìm hiểu chính sách hòa bình chung sống của Từ Vân
- Thánh ngôn hiệp tuyển

VƯỜN THƠ THẾ ĐẠO



Bá Huê Viên - Nội Ô Tòa Thánh

I.*- VÍA PHẬT THÍCH CA

Thái Tử Đạt Đa đã xuất gia
Tìm phương cứu độ cõi Ta Bà
Chẳng vương tơ vắn nơi cung điện
Chớ đắm vì yêu hưởng ngọc ngà
Chốn tạm con người sinh lão tử
Đâu ai trẻ mãi sẽ không già
Chúng sanh mê bám mùi trần tục
Giải thoát con đường Phật Thích Ca ...

Yên Hà 9/4/2024

Họa 1.*- VÍA PHẬT THẾ TÔN

Rủ bỏ vương quyền nguyện xuất gia,
Đi tìm chân lý cứu sa bà.
Tam Quy Ngũ giới tu Thường Đức;
Tứ Đế Bát đường * luyện Pháp già.
Nhân quả trả xong xa cảnh tục ,
Luân hồi đoạn tuyệt ngự cung ngà.
Hai ngàn năm rưỡi hưng Chơn Đạo,
Vạn thế suy tôn Đức Thích Ca.

Hoàn Nguyên

**Bát Chánh Đạo ->đường giác ngộ*

Họa 2.*-Vía Phật Thích Ca

Tu hành đấng Đạo xuất tư gia
Thái Tử, kinh thành, Phật Thích Ca
Hi xả, trần ai rời điện ngọc
Từ bi xuất thế bỏ cung ngà
Tạm dung tục lụy vòng sanh tử
Ôn nghĩa tha nhân lẫn quần già
Mùi vị đắng cay nơi cõi thế
Con đường giải thoát khỏi ta bà

MAI XUÂN THANH

Họa 3.*- PHẬT THÍCH CA

Cắt tóc ra đi gặp Đạo Bà*
Xa con vợ đẹp mẹ cha già
Băng rừng vượt suối tìm chân lý
Đội nắng dầm sương độ thế gia
Tứ đế tam quy như pháp bảo
Nhân duyên đại ngộ phải hoan ca
Luân hồi xoay chuyển vô minh diệt
Phá chấp tâm vui sáng tựa ngà

Hưng Quốc* Texas 4-11-2024

**Đạo Bà Là Môn*

II.*-KỶ NIỆM ĐỨC HỘ PHÁP

**Sinh 05-5 canh Dần-1980*

**Triều Thiên 10-4 Kỷ Hợi-1959*

Giáng sanh Hộ Pháp xuống trần gian
Mở Đạo khai môn chốn núi ngàn
Chẳng quản khó khăn nguồn trí lực
Không màng thiếu thốn chuyện ngân vàng
Nhân tài xúm lại xây Toà Thánh
Bá tánh tụ về giúp chỉnh sang
Tháng năm môn đệ đồng tưởng niệm
Ôn Ngài nghiệp Đạo sẽ truyền vang

Hưng Quốc

3-20-202

Họa 1

Ngự Mã thay Trời giáng thế gian,
Cao Đài khai mở chốn lâm ngàn.
Đạo đời hai gánh gìn son sắc;
Trung Hiếu đôi bề vẹn đá vàng.
Dụng đức hóa nhân qui chánh giáo,
Nhờ tài hoang địa Thánh cao sang.
Quảng truyền vạn giáo đồng chung một,
Hộ Pháp chuyển luân Đạo vẻ vang.

Hoàn Nguyên

Họa 2.

HỘ PHÁP VẠN NĂNG

Ngự Mã cõi thiên giáng thế gian
Khai minh Tướng Soái đội muôn ngàn
Diệu huyền Cơ Bút Trời sai xuống
Phổ Độ Kỳ Ba thiết đá vàng
Tam Giáo quy nguyên hiệp chánh lý
Ngũ Chi riêng rẽ vợi cao sang
Cao Đài tên gọi Chí Tôn định
Hộ Pháp vạn năng Đạo khởi vang ...

Yên Hà 23/3/2024

Họa 3.*- TÔN SƯ ĐẠI ĐẠO

Ngự Mã Thiên Quân giáng thế gian
Hoảng khai Đại Đạo nước non ngàn
Không màng sức khỏe bao ngân lượng
Chẳng quản bình yên bấy bạc vàng
Phước, thọ tặng long mừng Hội tụ
Lộc, tài tấn phát đón Ngài sang
Tây Ninh Toà Thánh nên công nghiệp
Tương đắc Đạo-Đời thật vẻ vang...

MAI XUÂN THANH

Bay Area March 23, 2024

LỄ TƯỞNG NIỆM ĐỨC HỘ PHÁP TRIỀU THIÊN

(thể dĩ đề vi thủ)

LỄ vía hằng năm mỗi tháng tư
TƯỞNG ơn dạy dỗ của tôn sư
NIỆM Tụng chơn pháp công phu gắng
ĐỨC dựa Tân kinh khổ tập từ
HỘ độ ngũ chi nhân loại hiệp
PHÁP trì tam giáo chúng tăng dư
TRIỀU qui chín cõi miền tiên giới
THIÊN định mừng mười nhớ lắm chư.

Hưng Quốc



NGÀY XƯA CỦA MẸ

DUY VĂN



Ngày xưa mẹ đã nuôi con
Cái nôi, chiếc võng, hãy còn xanh nguyên
Cuộc đời mẹ quá truân chuyên
Dưỡng nuôi con trẻ nhiều phiền hơn vui
Ngày xưa không lúc nào người
Bôn ba khắp xứ ngược xuôi nuôi chồng
Làm vui truyền thống tổ tông
Sinh ra phận gái một lòng chồng con
Nguyện thế cùng với nước non
Nhất tâm nhất dạ vì con với chồng
Ngày xưa thời mẹ long đong
Chưa bao giờ hưởng của trong Tông Đường
Suốt đời mẹ chịu thế lương
Dưới ách kềm kẹp của phường ác gian

Nhưng mẹ chẳng dám oán than
Vì là cha ghé làm quan bấy giờ (1)
Ngày xưa mẹ đã từng mơ
Đến trường học chữ sau nhờ tấm thân
Mơ nhiều rồi cũng như không
Chẳng được đi học chỉ trông đàn bò
Cùng chân đàn em gầy o
Bốn, năm, sáu ... đưa chăm lo suốt ngày
Học lóm là một dịp may
Làm xong hết việc mới rày bút nghiên
Đêm đêm nằm tựa mái hiên
Ánh trăng chênh chếch nghiêng nghiêng toả vàng
Lần mò mảnh giấy gói nhang
Tay run run viết vài hàng ơ, i
Ngoại kêu vội bỏ tức thì
Têm trà, dâng nước li bì suốt đêm
Riêng sầu mẹ khóc trên miền
Sầu nặng, mẹ khổ trăm miền đau thương
Ngày xưa mẹ đã ly hương
Con đường theo Đạo dậm trường khổ thân (2)
Lời nguyện mẹ nhớ vạn lần
Ngày xưa mẹ đã nhập dòng Tiên Nha
Mẹ về Thánh Địa Cao Gia (3)
Một lòng mẹ quyết theo mà Chí Tôn
Nên dù khổ ải chẳng sờn
Ngày xưa mẹ đã định hườn trong lai
Bấy giờ cho đến ngày mai
Mẹ không còn khổ nữa hoài mẹ ơi!
Ngày xưa mẹ đã vun bồi
Nên nay mẹ đã an ngôi thiên thần
Chín tầng trời rộng mệnh mỏng
Mẹ vui cảnh hạt non bông Thánh Tiên
Hết rồi đời mẹ đã yên
Con mượn mảnh giấy bút nghiên ghi lời
Cái ngày xưa đã qua rồi
Mẹ không lo lắng đứng ngồi nữa đâu
Con ghi lòng vẫn rầu rầu
Lệ tràn khoé mắt đậm màu kính thương

(1) Cai tổng
(2) Đạo Cao Đài
(3) Vùng thánh địa của đạo Cao Đài



THƯ MỜI

Tham Dự Lễ Ra Mắt Hội Viên Mới Đại Đạo Thanh Niên Hội Georgia - 2024

Nghĩ vì trào lưu văn hóa của xã hội và nhu cầu phát triển đạo tại địa phương. Nhằm tạo ra một môi trường đạo đức, hữu ích và lành mạnh cho con, em nhà đạo cùng sinh hoạt, trau dồi kiến thức, học hỏi để phụng sự cho nền đạo trong tương lai.

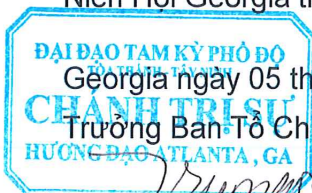
Nay Ban Trị Sự Thánh Thất hỗ trợ Ban Chấp Hành Đại Đạo Thanh Niên Hội Georgia tổ chức buổi ra mắt hội viên mới, mùa Hè năm 2024. Buổi lễ sẽ được diễn ra:

**Tại Địa điểm: Khuôn viên Thánh Thất Cao Đài Atlanta - Georgia
6330 GA-42, Rex, GA 30273**

**Thời gian: 10:00 Sáng ngày Chúa Nhật
26 tháng 5 năm 2024 (19 tháng 4 năm Giáp Thìn)**

Trân trọng kính mời: BAN THỂ ĐẠO HẢI NGOẠI VÀ QUÝ HIẾN TÀI

Sự hiện diện của Quý Vị sẽ là niềm khích lệ, cổ vũ tinh thần cho tổ chức Đại Đạo Thanh Niên Hội Georgia trong quá trình sinh hoạt và hỗ trợ Ban Trị Sự Thánh Thất lâu dài.



Georgia ngày 05 tháng 05 năm 2024

Trưởng Ban Tổ Chức

CTS. Nguyễn Hữu Trường

NGÀY HIỀN MẪU

Thương Nguyên



Trong kho tàng văn học nghệ thuật, tình mẫu tử là một nguồn cảm hứng bất tận. Thật vậy, qua bao thời đại, tình mẫu tử vẫn là một tình cảm thâm sâu nhất của nhân loại. Chỉ nhìn vào hình ảnh một người mẹ bồng con, người ta cũng có thể liên tưởng được phần nào những nét linh thiêng cao đẹp của tình mẫu tử. Cuộc đời của người Mẹ đã thực sự gắn liền với đời của con qua chín tháng cưu mang, ba năm nâng niu bú mớm, bảy năm thao thức quạt nồng ấp lạnh, chăm sóc cho con khi trái gió trở trời, rồi suốt đời an ủi, vỗ về, nâng đỡ chở che. Ca dao Việt Nam có câu: “Công Cha như núi Thái Sơn, nghĩa Mẹ như nước trong nguồn chảy ra”. Tình Mẹ ví như nước trong nguồn không ngừng chảy về con.

Ở Hoa Kỳ, để tưởng nhớ công ơn sinh thành, ngày Chúa Nhật thứ hai của tháng Năm đã được dành để vinh danh những người mẹ. Và chúng ta ai cũng biết đó là “Ngày Hiền Mẫu”.

Lịch sử và nguồn gốc Ngày Hiền Mẫu

Theo tự điển bách khoa, Ngày Hiền Mẫu (Mother’s Day) do bà Anna Marie Jarvis khởi xướng tại thành phố Grafton, tiểu bang West Virginia, Hoa Kỳ. Theo truyền thống của Hoa Kỳ và đa số các quốc gia trên thế giới, Ngày Hiền Mẫu được tổ chức hằng năm vào ngày Chúa Nhật thứ hai của tháng Năm. Một số quốc gia khác cũng có những ngày lễ tương tự được tổ chức vào các ngày khác trong năm. Người dân Việt chúng ta có ngày lễ Vu Lan được tổ chức vào ngày Rằm tháng Bảy Âm Lịch để tưởng nhớ những người mẹ đang còn sống hoặc đã quá cố. Tại một số quốc gia mà Ngày Hiền Mẫu chưa được phổ biến, người ta cũng dùng ngày Quốc Tế Tuyên Dương Phụ Nữ vào ngày 8 tháng 3 để tôn vinh những người mẹ.

Bản Công Bố Ngày Hiền Mẫu (“The Mother’s Day Proclamation”) của bà Julia Ward Howe là một trong những lời kêu gọi đầu tiên để tôn vinh các người Mẹ tại Hoa Kỳ. Được viết vào



năm 1870, bản công bố này dựa trên nền tảng của chủ nghĩa nữ quyền, với ý tưởng người phụ nữ cũng có trách nhiệm uốn nắn xã hội trên con đường chính trị. Bà Julia Ward Howe đã có ý định thành lập một ngày lễ mang tên “Ngày Hiền Mẫu vì Hòa Bình” (Mother’s Day for Peace), nhưng phong trào này đã dần lụi tàn vì không đủ kinh phí. Tuy nhiên, ý tưởng của bà Howe đã gây ảnh hưởng lớn trên giới phụ nữ trong xã hội, điển hình là bà Ann Maria Reeves Jarvis, nữ giáo viên của trường học tư thục Công Giáo tại thành phố Grafton, tiểu bang West Virginia.

Trong bối cảnh nội chiến Hoa Kỳ, bà Ann Maria Reeves Jarvis tập hợp các phụ nữ khác với sứ mệnh chăm sóc cho các thương binh từ cả hai miền Nam Bắc. Sau khi cuộc chiến chấm dứt, bà khởi xướng phong trào mang tên Ngày Các Hiền Mẫu Làm Việc (Mothers’ Work Days) vào năm 1858 cùng với các bà mẹ của các chiến binh từ cả hai miền để nhấn mạnh các hoạt động xã hội vì hòa bình. Bà Ann Maria Reeves Jarvis qua đời tại thành phố Philadelphia vào năm 1905. Tại ngôi mộ của mẹ mình, cô con gái Anna Marie Jarvis thề rằng sẽ nối gót theo chân mẹ và thành lập một ngày lễ dành riêng cho những người hiền mẫu, dù là còn sống hay đã qua đời.

Hai năm sau đó, cô Anna Marie Jarvis đã mang 500 đóa hoa Cẩm Chướng (Carnation) đến tặng cho từng người mẹ tham dự thánh lễ tại nhà thờ Thánh Andrew, nơi mà mẹ cô từng dạy học khi xưa. Một năm sau, vào ngày 10 tháng 5, năm 1905, nhà thờ Thánh Andrew lần đầu tiên đã tổ chức một thánh lễ ngày Chúa Nhật đặc biệt để vinh danh các hiền mẫu trong cộng đoàn. Cô Anna Marie tiếp tục tranh đấu không ngừng để quảng bá ngày lễ này khắp nơi. Đến



năm 1909, thánh lễ vinh danh các hiền mẫu đã lan rộng đến 46 tiểu bang, và hai quốc gia láng giềng của Hoa Kỳ là Canada và Mexico.

Vào năm 1914, Quốc Hội lưỡng viện Hoa Kỳ đã thông qua một bản nghị quyết và được Tổng Thống Woodrow Wilson ký nhận để chính thức thành lập Ngày Hiền Mẫu.

Hình ảnh người Mẹ Việt Nam qua những biến cố của lịch sử Việt Nam

Qua thi ca, rất nhiều bà mẹ của chúng ta đã tìm thấy hình ảnh của chính họ qua những biến cố lịch sử cùng những thăng trầm của đất nước Việt Nam.

1. Những người Mẹ Việt Nam trong thời loạn ly chống Pháp

Có một hình ảnh rất truyền thống đã đi sâu vào lòng người dân Việt. Đó là

hình ảnh một người Mẹ già cuốc đất trồng khoai, quanh năm suốt tháng tảo tần nuôi chồng dạy con, làm lụng không một ngày nghỉ ngơi. Mẹ hy sinh thân mình, chuyên tâm hết lòng lo cho chồng con.

Quanh năm có nghỉ ngày nào!

Sớm khuya làm lụng người hao mặt gầy

Rét đông đi cấy đi cày

Nóng hè bãi cát, đường lầy đội khoai

Bầu chân khỏi ngã dộc nhài

Những chiều gánh nước gặp trời đổ mưa...

(Huy Cận)

Khi cách mạng 1945 bùng nổ, toàn quốc nổi lên kháng Pháp, những người cha theo Việt Minh chống giặc Tây. Trong những ngày chạy giặc đó, có những người mẹ bồng đứa con chưa đầy năm, ẩn núp dưới những đám cây rậm lá trong khi những chiếc máy bay của thực dân Pháp bay quần sát ngọn cây rú lên từng tiếng như đe dọa, gieo bao nỗi kinh hoàng cho

những bà mẹ và đám dân lành vô tội.

Những người cha vẫn biên biệt trong chinh chiến. Các bà mẹ đơn cô âm thầm kiên nhẫn nuôi con khôn lớn, thay thế chồng tận tụy dạy dỗ các con ê a, cho con những bài học luân lý đầu đời, và dìu dắt con từng bước cho đến lúc trưởng thành.

Với tâm tình dịu hiền, đằm đàng, khôn ngoan Mẹ đã dạy dỗ con cái Mẹ nên người chân thật, biết sống theo đạo lý với bản chất lương thiện. Niềm hạnh phúc của Mẹ là mong muốn thấy con mình trở nên người hữu ích cho gia đình, xã hội và quê hương. Niềm vui của Mẹ là ước mơ thấy các con được trưởng thành trong tinh thần yêu thương và phục vụ. Triết lý sống và tình thương của Mẹ đã trở thành nguồn khởi hứng và hành trang cho những người con của Mẹ tiếp tục bước đi trên đường đời.

Ngọt bùi thiệp đã hiếu nam
Dạy con đèn sách thiệp làm phụ thân
(Đoàn Thị Điểm)

Rồi khi con khôn lớn đi đánh giặc Tây, Mẹ mang nỗi đau trong lòng khi phải xa lìa những đứa con thân yêu nhưng tâm hồn Mẹ vẫn chan chứa những hoài mong ngày các con trở lại. Tim Mẹ thắt đau khi nghe tiếng súng nổ vọng về từ xa. Hình ảnh người Mẹ nghẹn ngào rung rung nước mắt chấp tay nguyện cầu cho con được bình an trên chiến trường đã nói lên những tâm tình yêu thương nhưng đầy đau khổ chịu đựng thầm kín của Mẹ.

Đêm nghe xa xa có tiếng súng lắng về
Mẹ nguyện cầu cho con sống rất say mê
(Phạm Duy)

Ngày qua ngày Mẹ thần thờ trông đợi, mang nặng niềm thấp thỏm, lo âu. Đêm từng đêm một mình một bóng, Mẹ âm thầm nghe tiếng nấc của tâm tư như người chinh phụ một lòng sắt son thủy chung, nghẹn ngào nhớ chồng, thương con. Mặc dù nỗi buồn có lúc làm cho Mẹ thần thờ, nhưng Mẹ vẫn kiên trì thay cha tảo tần nuôi dưỡng đàn con với tình thương của biển rộng muôn trùng. Làm sao nói cho hết được những công lao và hy sinh của những người mẹ trong các gia đình Việt Nam.

Nếu chữ Hy Sinh có ở đời
Tôi muốn nạm vàng muôn khổ cực
Cho lòng cô gái Việt Nam tươi
(Hồ Dzếnh)

2. Mẹ Việt Nam trong thời đất nước phân ly, chiến tranh Nam Bắc

Vào năm 1954 khi đất nước bị chia đôi, những người Cha đã theo lý tưởng tự do, tiếp tục binh nghiệp trong quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Những người Mẹ đã từ bỏ cuộc đời riêng, theo cuộc sống của gia đình nhà chồng, phụng dưỡng cha mẹ chồng, chăm dạy đàn con. Mẹ hòa mình trong cuộc sống buôn gánh bán bưng, đắp đổi từng ngày để có nguồn thu nhập mà quán xuyến gia đình.

Trời ngoài kia từng cơn gió lớn
Quẩy gánh hàng mẹ lầm lũi bước đi
(Thương Nguyên)

Bận lo cho gia đình đến quên mình, có lẽ đó là bản tính của những người phụ nữ Á đông. Hình ảnh bà mẹ Việt Nam vẫn là hình ảnh của sự nhọc nhằn, hy sinh, tảo tần, dãi dầu mưa nắng, vì cảnh nhà nghèo túng triền miên.

Lo đi, lo đứng, lo nằm,
Nhường cơm sẻ áo âm thầm cho con
Lo cho con ngủ giấc tròn
Lời ru thuở ấy vẫn còn trong veo

Có những đêm nằm nghe tiếng hỏa tiễn pháo kích, theo sau là những tiếng súng nổ vang rền, Mẹ nhìn ánh hỏa châu rơi mà tim thắt ruột đau. Bên ngọn nến hắt hiu Mẹ cầu nguyện khẩn xin ơn trên phù hộ cho đất nước sớm thanh bình, cho người chồng thân yêu được an lành trở về với cuộc sống làng quê. Nhưng giấc mơ nhỏ bé đó đã tan theo khói lửa chiến chinh. Cõi lòng Mẹ như bị bom đạn xé nát khi được tin chồng đã hy sinh mạng sống cho quê hương, đã gục ngã đau thương vì những lần đạn giữa hai lực lượng tranh chấp nhưng lại cùng dòng máu đỏ da vàng. Chuyện đoàn viên bấy giờ chỉ còn là giấc mộng. Mẹ hoang mang hoảng sợ nhận tin báo tử của chồng. Người ra đi để lại một đàn con thơ dại khi tuổi đời của Mẹ chỉ mới dưới 30. Có mấy ai không chạnh lòng khi nhìn hình ảnh của một người góa phụ trẻ đầu đội vành khăn xô, đứng trước áo quan của chồng, cùng một đàn con ngây thơ nhìn quanh quất tìm cha, còn mẹ thì đang tay bồng tay nải.

Tuổi thanh xuân Má sớm thành góa phụ
...
Tay bồng bé gánh gồng qua khói lửa
(Nghieu Minh)

Có lẽ người đàn bà Việt Nam là người chịu nhiều khổ đau nhất thế giới. Với 1000 năm giặc Tàu, 100 năm giặc Tây và 20 năm nội chiến Nam Bắc, khi viết về nỗi khổ của những bà mẹ Việt Nam trong chiến tranh, thi sĩ Phan Khâm có mấy vần thơ như sau:

Lặn lội thân cò khóc nỉ non
Mùa Hè đỏ lửa tháng sinh con
(Phan Khâm)

3. Mẹ trong thời kỳ miền nam Việt Nam bị cưỡng chiếm

Rồi biến cố ngày 30 tháng 4 1975 đến, ngày miền Nam Việt Nam bị cưỡng chiếm. Mẹ chưa hết nỗi mừng vui chờ ngày đất nước hết cơn binh lửa thì đã cảm nhận thảm họa bao trùm xuống toàn cõi quê hương. Đau khổ, đói lạnh, đè nén, áp bức khắp nơi. Các con của Mẹ cũng chịu cảnh lao tù như bao nhiêu bạn bè trong binh nghiệp. Mẹ mang nặng nỗi nhớ thương những đứa con bị lưu đày biệt xứ. Tuy tuổi đã già, nhưng Mẹ đã phải tiếp tục ngược xuôi trong cuộc đời, tìm đường sinh kế để nuôi các con trong tù cải tạo. Mẹ lặn lội đường rừng đến trại tù thăm con. Trong những phút giây ngắn ngủi ở khu thăm nuôi, mẹ khóc thương cho đời con lao đao và kể về những nỗi nhớ thương mỗi mòn của mẹ.

Lòng mẹ ngàn năm vẫn dạt dào
Chua xót thân già đời lận đận
Ngậm ngùi phận trẻ kiếp lao đao
(Nguyễn Vô Cùng)

Nhìn thân thể các con bị đọa đầy, tim Mẹ nát tan. Mẹ cầm lấy tay con nghẹn ngào, như muốn ôm trọn những đau thương thay thế cho con. Rồi mỗi lần nghe tin có những tù nhân nào được tha về, mẹ cũng đến để muốn hỏi thăm tin tức về các con của Mẹ.

Tay mẹ hiền cầm lấy tay con...
Như muốn chuyển hơi ấm tình thương
(Kha Lăng Đa)

Những khổ cực nghiệt ngã đã làm oằn lưng mẹ, làm khô héo đôi tay gầy guộc, tô đậm trên trán, trên đôi gò má của Mẹ nhiều vết nhăn nheo. Những tàn phai của thời gian được ghi dấu trên mái tóc bạc phơ.

Ngày Đông mưa nhỏ hàng hiên
Mẹ mang thùng hứng cho quên nỗi sầu
(Hoàng Minh Hùng)

Khi các con được ra tù thì thể xác đã nên tiêu tụy, tinh thần suy nhược, và đời sống bất ổn. Mẹ tiếp tục đỡ nâng bằng cách vay mượn tiền và bán hết đồ đạc trong nhà, gom góp cho các con bí mật vượt biên...

Hình ảnh người Mẹ ôm yếu đứng bất động ở một góc bến xe, nhìn theo chiếc xe đò cũ kỹ

đưa các con đi mà bà rung rung nước mắt. Mẹ âm thầm nghẹn ngào chấp tay nguyện cầu cho các con của Mẹ được thành công đến bến bờ tự do.

Khi cảnh đời biến thảm hóa nương dâu
Mẹ tiễn con đi, mắt chan chứa lệ sầu
Máu mùa Hạ còn vương đọng cảnh phượng vĩ
(Kha Lăng Đa)

Trời cao có mắt: Các con của Mẹ được đến bến bờ tự do an toàn. Mẹ mừng rỡ khi nhận được bức điện tín đầu tiên báo tin các con đã định cư an toàn trên xứ người. Lá thư hỏi âm nào Mẹ cũng viết thật dài. Mẹ khuyến khích các con cố gắng làm lại cuộc đời và dạy dỗ cho con cái phải biết sống theo đạo lý, và đừng bao giờ quên quê hương, nguồn cội của mình.

Những buổi chiều khi hoàng hôn buông xuống, Mẹ nhớ đến các con, Mẹ gọi tên từng đứa. Mẹ nhớ những ngày khi các con còn nhỏ dại, một mình Mẹ thay Cha đơn côi nuôi con khôn lớn. Nhớ ngày nào đưa con út đã theo chân Mẹ đến trường, mà bây giờ tất cả đã khôn lớn, mỗi đứa một nơi. Giờ đây Mẹ vẫn tiếp tục hiu quạnh một mình trong căn nhà xưa. Có còn nỗi đau nào hơn nữa hay không?

Chắt chiu cùng năm tháng
Mẹ tần tảo ngược xuôi
Nuôi con ngày khôn lớn
Mỗi đứa một phương trời
Nay tuổi già vóc hạc
Thui thủi bóng vào ra
Muộn phiền vai mẹ gánh
Liêu xiêu buổi chiều tà
(Vương Đức Lệ)

Các con của Mẹ giờ đây đã có một cuộc sống ổn định ở nước ngoài, và không ngừng gửi về cho Mẹ đủ loại thuốc bổ dưỡng. Nhưng căn bệnh do tuổi già của Mẹ bắt đầu nhen nhúm. Máy thử thuốc bổ dưỡng đó không làm Mẹ khoẻ hơn. Thân thể Mẹ từ từ lụn xuống. Lưng Mẹ vì xương quá yếu nay oằn xuống, còng lại, Mẹ không còn sức lực để đứng thẳng người được nữa. Giờ Mẹ chỉ mong gặp lại mấy đứa con của Mẹ trước khi qui tiên.

Rồi một ngày những đứa con thân yêu của Mẹ bắt chợt về quê thăm Mẹ. Mẹ hỏi “đứa nào đây”, con của Mẹ suýt hét lên vì mới biết là mắt Mẹ đã mù. Con nghẹn ngào khóc nức nở vì tấm lòng hy sinh trời biển của Mẹ. Mẹ sợ những đứa con của Mẹ làm lụng vất vả khổ sở nơi xứ người nên Mẹ không than van, không xin thuốc hay xin tiền con để chữa trị.

Mẹ đưa hai tay sờ lên đầu từng đứa con rồi mấy đứa cháu. Ôi, tình mẫu tử thiêng liêng...

Qua bao biến đổi của cuộc đời, tình mẫu tử vẫn là một hằng số cố định. Niềm vui của Mẹ vẫn là muôn được nhìn thấy con cái thành đạt trong cuộc sống. Ngày nay nhìn những thành công vượt bậc của người Việt hải ngoại chỉ trong vòng hơn ba thập niên qua, những thành tích huy hoàng của giới trẻ Việt Nam tại các trường đại học, các ngành nghề cao cấp trong xã hội như Y, Nha, Dược, Bộ Trưởng Y Tế, các Luật Sư, Kỹ Sư, Giáo Sư, Dân Biểu Hoa Kỳ, Phi Hành Gia Hoa Kỳ, các nam nữ Sĩ Quan Không Quân, Hải Quân, Cảnh Sát Trưởng Hoa Kỳ, các Đại Thương Gia, nam nữ Phóng Viên chiến trường, Nhạc Sĩ, Nghệ Sĩ, và còn nhiều nữa... Tất cả những thành công này là hoa trái từ những công lao và hy sinh của người Mẹ Việt Nam, những tấm gương sáng cho muôn thế hệ Việt.

Xin được tôn vinh những tấm lòng quá nhân ái, cao đẹp của những người Mẹ Việt Nam, của những người phụ nữ đã phải trầm luân cùng thân phận của đất nước. Tất cả những công lao và hy sinh của những người Mẹ đều có giá trị, đều biểu hiệu một tình thương, đều mang ý nghĩa của một sự cho đi phần nào của chính mình. Thật không dễ tìm phụ nữ của một dân tộc nào trên thế giới có sức chịu đựng và nhẫn nhục như phụ nữ Việt Nam. Xin được ghi xuống đây lòng tri ân muôn đời đối với những người Mẹ Việt Nam.

(Nguyệt San Mạch Sống thuộc hệ thống truyền thông của BPSOS)



HAI NGƯỜI MẸ CỦA ĐỨC PHẬT

Thị Giới



Hoàng hậu Maya mộng voi trắng. Điêu khắc phong cách Gardhara

Trong truyền thống cổ xưa của Ấn Độ, người mẹ rất được tôn vinh. Người con gái khi về nhà chồng mà chưa sinh con thì bị coi thường. Nhưng sau khi sinh được con trai, nàng sẽ được mọi người trong gia đình chồng thương quý. Người con trai thường được gọi theo tên mẹ, như tên ngài Xá Lợi Phất có nghĩa là con trai của bà Xá Lợi (Sariputta: con trai của bà Sari), Ni Càn Đà Nhã Tử - con trai của bà Ni Càn Đà Nhã (Nigantha Nataputta). Các bản văn cổ của Ấn Độ (bằng ngôn ngữ Pali và Sanskrit) khi đề cập về cha mẹ của một người, thường để tên mẹ trước tên cha. Quan niệm của Bà la môn giáo, một tôn giáo chính của Ấn Độ, coi xã hội là một cơ cấu mà mỗi người và mỗi vật có vị trí riêng. Vị trí này định nghĩa cho bản chất và vai trò của người hay vật đó. Nhiệm vụ của phụ nữ là làm vợ và sinh con. Người mẹ lý tưởng là người sinh được mười người con. Người phụ nữ cũng bị coi là tùy thuộc vào người đàn ông - khi còn nhỏ thì nương tựa vào cha, khi lớn lên thì nương tựa vào chồng, và khi già thì nương tựa vào con trai. Người đàn bà làm tròn những bổn phận này thường rất được quý trọng. Theo kinh điển Bà la môn, vị thầy chính được tôn vinh gấp mười lần thầy phụ, người cha thì gấp một trăm lần thầy, và người mẹ thì gấp một ngàn lần người cha.

Quan niệm này một phần nằm trong nhu cầu xã hội ngày xưa, cần nhiều nhân lực trong chiến tranh và lao động. Tuy nhiên, những đức tính của người mẹ được đề cao là hết lòng vì con, thương con không điều kiện và hy sinh, là những đức tính đáng được tôn sùng.

Đối với đạo Phật, người phụ nữ được tôn vinh bằng một quan điểm đầy nhân bản. Trong đạo Phật, người phụ nữ nhận được chân giá trị của họ: họ là những người cũng có đủ tiềm năng thành Phật, những vị Phật sẽ thành, họ cũng là những người có đủ lòng đại bi, có đủ khả năng phát tâm Bồ đề vì lợi ích chúng sinh. Và người mẹ trong Phật giáo vì vậy được nhìn trong một không gian rộng lớn, trong một thời gian dài lâu, với một chiều sâu đầy nhân bản. Đức Phật đã nhiều lần dùng hình ảnh người mẹ để minh họa cho giáo pháp của Ngài. Như đoạn kệ sau đây trong truyền thống Theravada:

Như người mẹ trong khổ nạn cuộc đời,
yêu thương và bảo vệ người con trai duy nhất.
Cũng vậy, các thầy Tỳ kheo hãy cố gắng tu tập
Lòng thương vô giới hạn này
đến khắp chúng sinh trong vũ trụ...

Khi vị Tỳ kheo sống hoàn toàn trong chánh niệm,
chắc chắn vị ấy sẽ không còn trở lại trong bào thai.

Dường như có sự mâu thuẫn trong bài kệ trên. Ca tụng người mẹ nhưng không muốn trở lại làm một người con. Theo quan niệm của đạo Phật, tình thương của mẹ đối với con tuy là một tình thương cao cả nhất trong thế gian, nhưng vẫn là một tình thương ràng buộc. Người tu sĩ Phật giáo cố gắng có một tình thương mạnh mẽ như tình mẹ, nhưng phải vượt qua những ràng buộc để tình thương được ban rải khắp chúng sinh, để tiến xa trên con đường giải thoát sinh tử.

Nói về người phụ nữ, trong lịch sử Phật giáo có hai người mẹ lớn. Một vị là Hoàng hậu Maya, người đã sinh ra sắc thân của Đức Phật. Vị kia là Pajapathi, dì ruột và cũng là người nuôi dưỡng sắc thân Đức Phật khi Ngài còn sống trong hoàng cung.

Hoàng hậu Maya được gọi là lớn - bà thường được gọi là Maha Maya (maha có nghĩa là lớn) - vì đã sinh ra Đức Phật, như đoạn cuối của bài kệ diễn tả lời phát biểu của Tỳ kheo ni Pajapathi:

Kính lễ Phật Đà, bậc đệ nhất trong muôn loài,
Ngài đã đưa tôi và nhiều người khác thoát khỏi sự khổ đau.
Tất cả những khổ đau đã được nhận diện,
Nguyên nhân của chúng, lòng khát ái
Đã được làm khô kiệt,
Con đường Bát chánh được mở bày,
Tôi đã đạt đến chỗ mọi sự đều dừng lại.
Tôi đã là Mẹ,
Con trai, Cha,
Anh em, Bà;
Không biết gì về sự thật
Tôi đã mãi miết đi hoài.

Nhưng tôi đã gặp Đức Từ Tôn;
Đây là thân sau cùng của tôi
Và tôi không còn đi nữa
Trong sinh tử tử sinh
Nhìn những đệ tử quây quần,
Nghị lực của họ,
Sự tinh tấn của họ,
Là công ơn của chư Phật.
Maya đã sinh Đức Gautama
Vì lợi ích của tất cả chúng ta.
Bà đã đẩy lui sự khổ đau của bệnh và chết.
(Therigaha)



Hồ nước trong vườn Lâm Tỳ Ni - Ảnh: Quảng Trí

Maha Maya và Maha Pajapathi là hai chị em, con của thủ lĩnh bộ tộc Koliya. Khi trưởng thành, hai chị em đều cùng về làm vợ của thủ lĩnh bộ tộc Sakya là Suddhodana. Sau khi Hoàng hậu Maya sinh Thái tử Siddhattha thì qua đời sau đó bảy ngày. Nguyên nhân về sự qua đời sớm của bà là đại nguyện ra đời chỉ để sinh một vị Phật. Bà là một "bà mẹ lớn" vì đại nguyện này.

Theo kinh Đại phương tiện Phật báo ân, vào thời quá khứ xa xưa có một người nữ, do một nguyên nhân không tốt ở tiền kiếp đã sinh ra làm con của một con nai cái. Nhưng cũng nhờ

những nguyên nhân tốt đẹp khác, cô gái do nai sinh ra có một tướng mạo đoan chính, tính tình bao dung, hiền thiện. Cô gái được một vị tiên thờ lửa nuôi lớn, và vì do nai sinh nên được gọi là Lộc Nữ.

Khi Lộc Nữ được 14 tuổi, người cha rất thương và được giao cho công việc giữ lửa. Một hôm vì vô ý, cô đã để lửa tắt. Người cha ra ngoài trở về thấy thế, phạt cô phải sang động của vị tiên bên cạnh, ở sườn núi phía Bắc, để xin lửa.

Vì tạo nhân trong sạch nhiều đời, sau mỗi bước chân của Lộc Nữ đều mọc lên một đóa sen. Vị tiên phía Bắc thấy vậy, yêu cầu Lộc Nữ đi bảy vòng quanh động của ông thì ông mới cho lửa. Và bảy vòng hoa sen trang nghiêm, đẹp đẽ mọc lên.

Khi đó, vua nước Ba La Nại cùng quần thần vào rừng săn bắn. Nhà vua thấy bảy vòng hoa sen quanh động vị tiên, sanh lòng hoan hỷ, ca tụng đức hạnh của vị tiên. Vị tiên nói với nhà vua về nguyên nhân của bảy vòng hoa sen, nhà vua vui mừng qua động phía Nam, ngỏ lời xin kết hôn cùng Lộc Nữ.

Về hoàng cung được một thời gian thì Lộc Nữ có thai. Nhưng đến ngày sinh, nàng chỉ sinh ra một đóa hoa sen. Nhà vua rất giận, cho là yêu tinh, sai liệng bỏ hoa sen và giáng chức phu nhân.

Sau đó mấy ngày, nhà vua cùng quần thần vào hậu viên để du ngoạn. Tình cờ nhà vua nhìn thấy trong ao sen có một đóa sen hồng tỏa ra ánh sáng màu nhiệm. Vua sai người xuống ao xem. Hoa có năm trăm cánh, dưới mỗi cánh hoa có một em bé, mặt mày khôi ngô tuấn tú.

Khi nghe kẻ hầu tâu lại, nhà vua kinh ngạc hỏi: "Có thực quả như vậy chăng? Hoa sen ấy có phải do Lộc Mẫu sinh ra chăng?" Các người theo hầu đều bảo rằng hoa sen do Lộc Mẫu sinh ra được đem chôn ở đó.

Nhà vua ăn năn, đem hoa sen và năm trăm Hoàng tử về hoàng cung và phục chức cho Lộc Mẫu. Các hoàng tử được Lộc Mẫu chia cho các phu nhân khác của vua đồng đều nuôi dưỡng. Khi năm trăm Hoàng tử đến tuổi trưởng thành, một hôm cùng nhau du ngoạn đến ngòi trên bờ một ao sen. Nhìn thấy hình dung của mình ảnh hiện trong nước, các Hoàng tử cùng bảo với nhau:

"Tất cả các pháp, chẳng khác nào trò huyền thuật, như hoa đốm trên không, như cảnh tượng trông thấy trong giấc chiêm bao, như bóng hình dưới đáy nước, thể tính vốn không phải là chân thực, lũ chúng ta ngày nay cũng lại như thế. Tuy là chúng ta ở địa vị tôn quý cao sang, sống trong hoàng cung hưởng dụng bao nhiêu dục lạc, trẻ trung đẹp đẽ, rồi cuộc cũng không thể nào giữ được lâu. Vạn vật có thành tất phải có hoại, người ta rồi cũng phải chết, trẻ khỏe không được bao lâu, mà già nua sẽ tới, ăn uống không tiết độ tất nhiên bệnh hoạn sẽ phát sinh, dù cho sống lâu đến trăm tuổi, rồi cũng phải chết".

Các Hoàng tử lòng sinh không vui, trở về hoàng cung, cùng nhau thưa với cha mẹ: "Thưa cha mẹ! Thế giới đều là khổ, không có gì đáng vui, nay xin cha mẹ cho chúng con được xuất gia".

Nhà vua và Hoàng hậu thấy không thể ngăn cản các Hoàng tử, nên cho họ xuất gia, ra ở hậu viên để tu hành.

Sau khi xuất gia, các Hoàng tử đều chứng quả Bích Chi Phật. Chứng quả xong, các vị Hoàng tử vì cha mẹ, hiện các thứ thần biến, rồi nhập Niết bàn.

Hoàng hậu thấu các thân cốt, xây năm trăm tháp, ngày ngày thắp hương, trôi nhạc để cúng dường. Hoàng hậu buồn lòng tự nhủ: "Ta tuy sinh năm trăm Hoàng tử mà không có một người nào phát tâm Bồ đề". Bà lập thế nguyện: "Ta cúng dường năm trăm vị Bích Chi Phật, gồm xây năm trăm tháp, cúng dường xá lợi, công đức xin hồi hướng cho tất cả chúng sinh, khiến ta đời sau, thà sinh một con mà phát tâm Bồ đề, hiện thế xuất gia, chứng được Nhất thiết trí, còn hơn sinh nhiều con mà không phát tâm Bồ đề".

Lộc Mẫu là tiền thân của Maha Maya. Lời nguyện lớn của bà là nhơn duyên khiến bà đời đời làm mẹ của Phật. Nền tảng của Phật giáo Đại thừa là Bồ đề tâm. Bồ đề tâm là tâm vì chúng sinh. Đức Phật đã xuất gia tìm đạo vì Ngài muốn tìm đường diệt khổ cho chúng sinh.

Người "mẹ lớn" thứ hai trong Phật giáo là Tỳ kheo ni Maha Pajapathi (Ma ha Ba Xà Ba Đề). Bà là người đã nuôi dưỡng sắc thân của Phật khi mẹ Ngài qua đời, cũng là vị Tỳ kheo ni đầu tiên, vị thiết lập và lãnh đạo Ni chúng đầu tiên trong Phật giáo.

Sự cố gắng cầu đạo của bà Maha Pajapathi là một cố gắng phi thường. Sự cố gắng phi thường của bà Maha Pajapathi là một ưu điểm của nữ giới so với nam giới. Và tiến trình nhận nữ giới vào hàng ngũ Tăng già cho chúng ta thấy một cái nhìn nhân bản của đạo Phật. Cả hai giới đều có chung một khả năng giác ngộ và giải thoát như nhau, bình đẳng với nhau trong tự tánh. Tuy nhiên, vì tâm sinh lý khác nhau, đời sống xã hội khác nhau, nên tiến trình tiến đến chân thiện cũng khác nhau.

Lý do Phật không chấp nhận cho nữ giới xuất gia ngay được bà Maha Pajapathi nói trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân như sau:

"Phật pháp là lợi ích lớn. Chỉ trong giáo pháp của Đức Như Lai mới có đầy đủ các công đức và ba thứ quả báo. Hết thấy chúng sinh đều có phần trong đó. Thế mà Đức Như Lai lại không cho phụ nữ của chúng ta được dự vào Phật pháp là lẽ gì? Là vì phụ nữ chúng ta phần nhiều hay ngờ vực, chấp trước, không có lòng hỷ xả. Cũng vì chấp trước nên mới tạo không biết bao nhiêu nghiệp trói buộc, đến nỗi bị ngu si và ái dục che lấp mất chân tâm, do đó mà phải chìm đắm mãi trong bể khổ sinh tử, mặc cho lớp sóng ái dục dập vùi. Vì tà kiến và tham ái làm chướng ngại, nên mới sinh ra kiêu ngạo, lười biếng, bởi thế thân này không thể đạt đến đạo quả Vô thượng Bồ đề, không thể có được ba mươi hai tướng tốt... Thiên ma Ba Tuần, các loại tà kiến, và hết thấy ngoại đạo chuyên làm điều ác, chấp theo tà thuyết, phá hoại Chánh pháp, diệt Phật Pháp Tăng. Vì vậy Đức Như Lai không cho nữ nhân dự vào Phật pháp".

Đó là một lời phân tích, nhưng chính thực là một lời khuyên nhủ của bà Pajapathi với nữ giới. Sự thật, không phải Đức Phật nhất quyết không cho nữ giới xuất gia. Nhưng xuất gia có điều kiện. Và những điều kiện này cần thiết cho nữ giới trong quá trình giải thoát. Chúng ta biết rằng Đức Phật đã mở vòng tay tiếp nhận bất cứ hạng người nào thuộc bất kỳ giai cấp nào.

Khi Đức Phật trở về hoàng cung để thuyết pháp cho dân chúng bộ tộc Sakya thì bà Pajapathi

đã ở vào khoảng 50, 60 tuổi. Trong số những người tham dự nghe Phật thuyết pháp chắc chắn có bà. Sau đó, bà và cả vua Suddhodana trở thành đệ tử tại gia của Phật. Ananda, con trai của bà, Rahula, cháu của bà, cũng theo Phật xuất gia.

Sau khi bà trở thành đệ tử tại gia của Phật, chắc chắn bà cũng đã dùng giáo pháp của Đức Phật để an ủi những người con gái và phụ nữ đến nương tựa bà, con số là "500 người" (tượng trưng cho một số đông).

Câu chuyện về việc xuất gia của bà Maha Pajapathi được ghi lại như sau:

Một thuở nọ, Đức Phật ở tại tịnh xá Nigrodha trong thành Kapilavathu. Maha Pajapathi đến chỗ Phật, chào hỏi rồi đứng ở một nơi, cung kính thưa rằng: "Thưa Thế Tôn, nếu Ngài cho phép phái nữ được xuất gia để nương tựa vào giáo pháp và giới luật của Như Lai thì nhiều người sẽ được lợi lạc".

Đức Phật trả lời: "Này Gotami, hãy đừng nghĩ đến việc đó".

Ba lần bà Pajavathi thưa thỉnh như vậy và Phật đều trả lời như vậy. Nghĩ rằng Phật không cho phép nữ giới xuất gia, bà Pajavathi xá Phật rồi buồn bã lui ra theo phía phải.

Sau khi Đức Phật đi đến Vesali, bà Pajapathi cạo tóc, mặc áo cà sa, cùng với một số phụ nữ bộ tộc Sakya đi đến Vesali để xin Phật được xuất gia.

Chúng ta biết rằng từ thành Capilavatthu đến Vesali khoảng cách 150 dặm. Bà Maha Pajapathi lúc đó đã trên 50 tuổi, cùng với một số phụ nữ, đa số thuộc dòng dõi quý tộc, đi bộ một đoạn đường như vậy là một cố gắng phi thường, phải có một lòng cầu đạo phi thường. Lời tâm sự của bà về tâm cầu đạo của mình như sau: "Ta vì hết thảy phụ nữ, ba lần thỉnh cầu Đức Như Lai cho được xuất gia, tu học Phật pháp, mà Phật không thuận. Vì không được như nguyện, lòng ta buồn tủi, giận cho thân phận nữ nhân, bất giác lệ tràn mí mắt ta mới bước ra khỏi Kỳ Hoàn tịnh xá".

Bà đã "vì hết thảy phụ nữ" mà không quản ngại bao nhiêu khó khăn quyết cầu xuất gia. Đó là tâm nguyện Đại thừa.

Và cuối cùng, với lời xin của ngài A Nan, Đức Phật đã cho nữ giới xuất gia nhưng có điều kiện. Trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân, Đức Phật dạy như sau:

"Bấy giờ ngài A Nan cúi đầu lễ, rồi quỳ gối, chấp tay lại, bạch Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn, con tự nghĩ chừ Phật ở quá khứ đều có đủ bốn bộ chúng, mà chỉ mình Đức Thích Ca Như Lai là không đủ.

Phật bảo ngài A Nan:

- Nếu Di mẫu quý chuộng Phật pháp, phải hết sức tinh tiến, tu tập phép Bát kính, ta sẽ ưng thuận, cho được xuất gia sống trong Phật pháp".

Lúc đó ngài A Nan lễ Phật, đi nhiều ba vòng, rồi lui trở ra. Ngài liền đến báo cho ta (Pajapathi) biết là Đức Như Lai đã theo lời cầu xin của ngài mà bằng lòng cho ta được xuất gia, phụng trì Phật pháp. Được biết tin ấy, lòng ta vui mừng vô hạn, và bạch ngài A Nan rằng:

- Quý hóa thay, ngài A Nan! Ngài đã hết lòng thỉnh cầu Đức Như Lai, khiến cho tôi được toại nguyện.

Rồi ngài nói lại cho ta nghe pháp Bát kính mà Đức Như Lai đã ân cần dạy bảo. Nghe xong nửa mừng nửa tủi, ta tự nghĩ rằng: Thân ta đây là cái thân vô thường, nay được đem đổi lấy

cái thân quý báu; mệnh sống ta đây, niệm niệm biến diệt, không nhất định, nay được đem đổi lấy mệnh quý báu; thân mệnh, của cải của ta đây đều do nhân duyên giả dối mà có, không phải chân thật, nay được đổi lấy của báu vĩnh viễn bất diệt. Khi nghĩ đến những công đức lợi ích như thế, ta liền sinh lòng chí thành cúng dường ngài A Nan và bạch rằng: "Đại đức A Nan, xin ngài đừng lo. Tôi sẽ trọn đời tuân theo giáo pháp mà Đức Như Lai chỉ dạy. Dù có phải bỏ cả thân mệnh chẳng nữa, tôi cũng không dám phí phạm".

Bấy giờ Đức Như Lai mới nói pháp Bát kính niệm màu cho ta nghe. Lúc đó, ta vận dụng lòng đại bi, vì hết thấy nữ nhân đời vị lai mà bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn, nếu sau này, trong đời ác trước, có phụ nữ nào đối với Phật pháp sinh lòng kính mến, thì xin Thế Tôn cũng nhận cho được vào Phật pháp".

Và với tâm "vì hết thấy nữ nhân đời vị lai", bà Pajapathi đã là vị Tỳ kheo ni đầu tiên trong Phật giáo, và là người mở đường, xây dựng và lãnh đạo Ni chúng đầu tiên.

Đó là hai người mẹ của Đức Phật, cũng là hai người "mẹ lớn" trong Phật giáo. Theo quan điểm Đại thừa, hai người mẹ này, một vị nguyện ra đời để "sinh một người phát tâm Bồ Đề", một vị "vì hết thấy nữ nhân" mà đã vượt qua những thử thách gian lao để cầu đạo. Hai bà là hiện thân của những vị Bồ tát, của những tấm lòng Bồ tát. Hai người mẹ này "lớn" không phải chỉ vì họ đã sinh và nuôi dưỡng Đức Phật, mà họ "lớn" vì tâm từ bi đối với chúng sinh. Họ không chỉ là hai bà "mẹ lớn" của riêng Phật giáo, mà là của tất cả chúng sinh.

Thị Giới (Nguyệt San Giác Ngộ số 173)



TÌNH MẸ TRONG PHẬT GIÁO

Karen Villanueva- Nguyễn Hiệp dịch



Phật giáo ngập đầy những hình tượng và ẩn dụ về tình thương tối thượng giống như tình thương lý tưởng của một người mẹ dành cho con của mình. Trong triết học Phật giáo, không có tình thương nào lớn hơn tình thương của một người mẹ dành cho con của mình, và cũng

không có sự hy sinh nào lớn hơn việc một người mẹ xả thân cho việc sinh nở một người con. Thiên chức làm mẹ như vậy được kính trọng vì những bài học của nó về tình thương và sự hy sinh. Tuy nhiên, thiên chức làm mẹ cũng bị phê bình bởi sự chấp thủ vào con cái, do vì ngang qua sự chấp thủ này mà người ta ném trái khổ đau. Bài viết này xem xét tình thương của một người mẹ được lý tưởng hóa trong nhiều bản kinh Phật và những bài viết khác như là một tấm gương của tình thương phổ quát, Trung đạo, và con đường Bồ-tát. Bài viết cũng thảo luận về vai trò của thiên chức làm mẹ trong những nền văn hóa chịu ảnh hưởng tinh thần gia trưởng cũng như văn hóa Phật giáo, đặc biệt ở Trung Hoa truyền thống.

Theo triết học Phật giáo, mọi người vốn có khả năng chuyển hóa và giác ngộ. Mặc dù không có khái niệm tội lỗi, nhưng lại có khái niệm về sám hối. Ngược lại trong văn hóa phương Tây, hầu hết mọi người được dạy rằng họ là những người có tội từ lúc mới chào đời. Đối với phụ nữ trong xã hội Thiên Chúa giáo, tội lỗi này đã được truyền thừa từ người mẹ đầu tiên, Eve, người đã dám tìm kiếm tri thức. Trong tư tưởng Phật giáo, không có một sự áp đặt chống lại phụ nữ như vậy. Tuy nhiên, những nền văn hóa chịu ảnh hưởng tư tưởng gia trưởng của phương Đông cũng đã điều chỉnh triết học Phật giáo cho thích hợp với tập quán của họ. Nhưng, bất chấp những cấu trúc gia trưởng, thiên chức làm mẹ và những gì chúng ta học được từ mẹ chúng ta, tình yêu thương và sự chăm sóc của mẹ dành cho chúng ta là những đứa con, lý tưởng Bồ-tát, là một đại lộ đưa đi đến sự an bình.

Tình thương phổ quát

Trạng thái thương yêu phổ quát và không điều kiện dành cho tất cả chúng sanh được gọi là mettā, tâm từ. Mục đích của mettā là mong ước mọi người được hạnh phúc. Nó không có điều kiện. Nhưng trước khi trải lòng thương đến với người khác, ta phải yêu thương chính mình. Đức Phật dạy rằng nếu bạn có thể giữ được tâm yêu thương dù trong thoáng chốc, bạn cũng có thể đạt được Niết-bàn, chân lý tối thượng (Dharmasiri, n.d.: 43).

Phát triển một tâm thức đầy ấp lòng từ bi giúp bạn thoát khỏi khổ đau của tự kỷ và chấp thủ. Để hoàn thiện điều này, Đức Phật khuyến khích những đệ tử của Ngài hãy nỗ lực phát triển một tâm thức đầy đủ từ-bi-hỷ-xả (Bodhi, 1995: 43:1). Bốn phẩm chất này được gọi là Bốn Phạm trú (Brahma-vihāra), hay Bốn vô lượng tâm, trong đó điều đầu tiên là tâm từ (mettā). Tâm vô lượng thứ hai, tâm bi (karuṇā), là ước muốn chấm dứt khổ đau của người khác. Người mẹ lý tưởng của Phật giáo hiện thân mẫu người hy sinh và tình thương vô ngã đối với con mình. Theo một Phật tử và cũng là một tác gia, Sharon Salzberg (1995):

“Chính tâm bi gỡ bỏ đi thanh chắn nặng nề, mở ra cánh cửa đưa đến tự do, [và] khiến trái tim chật hẹp mở rộng ra khắp thế giới. Tâm bi đưa điều nặng nề xơ cứng ra khỏi trái tim; nó trao đôi cánh cho những người đang bám chặt vào vùng đất tự ngã” (trang đầu sách).

Chúng ta có thể mượn tượng tâm bi hiện thân như một người mẹ từ tâm mà mỗi suy nghĩ và hành động của bà đều mang mục đích chữa trị cho đứa con bị bệnh của mình. Chính người mẹ với lòng từ bi nói với những đứa con thơ dại của mình rằng đời sống giống như những lớp sóng trên đại dương, chỉ là một phần của tổng thể. Mỗi cơn sóng tràn bờ và rồi sẽ quay

trở lại đại dương nơi nó xuất phát.

Lòng từ bi cũng là sự hiểu biết và chấp nhận. Nó phá bỏ đi những thanh chắn nhị nguyên được tạo ra bởi văn hóa gia trưởng. Lòng từ bi là mong muốn tất cả chúng sanh được thoát khỏi khổ đau. Sự hiểu biết và chấp nhận này là mô tả tình thương không điều kiện của một người mẹ dành cho đứa con của mình. Nếu chúng ta có thể yêu thương nhau như một người mẹ yêu thương con mình thì chúng ta sẽ biết rõ lòng từ bi.

Vui với sự may mắn và điều tốt lành của người khác được gọi là muditā, tán thán hay hoan hỷ, Vô lượng tâm thứ ba. Đây là một trạng thái xả kỷ, vắng mặt hoàn toàn sự đố kỵ hay ghen tị. Muditā là một khái niệm xa lạ đối với những xã hội phương Tây. Muditā nhấn mạnh rằng chúng ta không xem những nguồn vui như là số lượng có hạn. Chẳng hạn như một người mẹ luôn có đủ tình thương dành cho tất cả những đứa con của mình, nhưng cũng có đủ niềm vui để bày tỏ đối với sự thành công của người khác.

Tứ vô lượng tâm thứ tư là xả (upekṣā), là một trạng thái của tình thương, lòng từ bi, và sự hoan hỷ đối với hạnh phúc và lợi ích của người khác. Xả không phải là sự thờ ơ lãnh đạm. Là một người mẹ, xả là sự nhận thức rằng mặc dù bạn yêu thương tất cả con cái của mình một cách bình đẳng, tính khí của chúng đòi hỏi bạn cư xử với chúng khác nhau. Ví dụ, một đứa trẻ thường hay bị ốm thì đòi hỏi có nhiều sự quan tâm hơn đối với sức khỏe của nó, trong khi đứa khác giỏi ở trường thì đòi hỏi nhiều tự do hơn để tự khám phá, trong khi đứa thứ ba cần được khuyến khích nhiều hơn để làm giảm đi sự thiếu tự tin của nó. Một người mẹ yêu thương tất cả con mình trong khi nhận thấy rõ những nhu cầu cá nhân của chúng.

Trong những mối quan hệ của chúng ta đối với nhau, xả là nhận thấy rằng những mối quan hệ của chúng ta thường được xây dựng trên cảm tính: một lời khen hay ca ngợi có thể tạo nên một người bạn, trong khi một lời nói khó chịu hay phê bình tạo nên một kẻ thù. Xả là khả năng nhìn vượt thoát khỏi cảm tính và thiện căn, và nhận thấy rằng tất cả chúng ta mong muốn chúng ta và những người thương của chúng ta có được hạnh phúc. Mỗi khi chúng ta có được sự hiểu biết này chúng ta có thể xem tất cả chúng sanh theo cùng cách.

Xả cũng có nghĩa là sự cân bằng. Mục đích của Vô lượng tâm này là để cân bằng tình yêu thương và lòng từ bi của chúng ta đối với tất cả chúng sanh, và cân bằng những trạng thái cảm xúc chẳng hạn như hân hoan và nản chí, hoan hỷ và sầu lo. Nó đưa đến việc buông thoát khỏi sầu lo và sợ hãi về đời sống, về cái chết, và tin vào luật nhân quả, nghiệp báo.

Đối xử với tất cả chúng sanh bình đẳng là quan trọng trong ánh sáng của niềm tin Phật giáo vào việc tái sanh. Đức Phật dạy rằng rất khó để tìm ra một chúng sanh mà đó không phải là cha, mẹ anh chị hay con cháu của bạn trong một kiếp sống trước nào đó (Dharmasiri, n.d.: 45). Salzberg cho rằng ở trong vòng luân hồi vô tận, chúng ta đã từng có tất cả những điều này: thương, ghét, sợ hãi, giết hại, làm tổn thương, cưỡng bức, cứu giúp, phục vụ (1995: 185). Trong triết học Phật giáo, không có việc tách rời giữa các chúng sanh, không người nào là hạ đẳng hay thượng đẳng đối với người khác. Mỗi và mọi đời sống là tương quan và nối kết với nhau. Vị Đại sư của triết học Phật giáo, Nagarjuna (Long Thọ), đã nói:

“Nếu chúng ta chia quả đất này thành từng mảnh nhỏ như những hạt cỏ, số lượng những

mảnh này không lớn bằng số lượng lần mà mỗi chúng sanh đã là cha mẹ ta”.

Trung đạo

Phật giáo là con đường Trung đạo. Trước và từ thời điểm đản sanh của Đức Phật Thích Ca, nhiều nhà tâm cầu tâm linh đã hướng đến hoặc chủ nghĩa khổ hạnh hoặc chủ nghĩa khoái lạc như là một phương cách đạt đến giác ngộ. Sau khi đã thực hành theo cả hai cách thức và không tìm thấy được kết quả, Đức Phật khuyên chúng ta tự khám phá con đường rời bỏ những thái cực. Như Tỳ-kheo Narada nhấn mạnh:

“Nhu một người mẹ không tạo nên sự phân biệt giữa mình và đứa con duy nhất của mình và bảo vệ nó cho dù nguy hại bản thân, cũng như vậy người hành hương tâm linh thực hành theo con đường Trung đạo này phát khởi lòng tư bi thì đồng nhất bản thân với tất cả” (1988: 326).

Phật giáo dạy rằng bằng việc thực hành con đường Trung đạo này chúng ta có thể chấm dứt khổ đau và luân hồi sanh tử và tìm thấy được sự giác ngộ.

Con đường Trung đạo bao gồm tám nguyên tắc sống mà được gọi là Bát Chánh đạo: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Những tư duy về tình thương và hiểu biết được trao cho tất cả chúng sanh là những tư duy đúng. Đức Phật dạy chúng ta rằng tình thương và hiểu biết có khả năng chấm dứt khổ đau của tất cả chúng sanh (Nhat Hanh, 1991:33). Hiểu rằng trong đời sống có những khổ đau, mà nguyên nhân của khổ đau này là khát ái và tham chấp, và rằng con đường để chấm dứt khổ đau này là con đường Trung đạo - Bát Chánh đạo, là bản chất của trí tuệ và hiểu biết đúng đắn (Rahula, 1978: 49).

Vai trò của thiên chức làm mẹ

Trong một vài quốc gia phần lớn theo Phật giáo như Sri Lanka, phụ nữ thường được gọi là matugama, một từ Pāli mà nó có nghĩa là “mẹ công chúng”, hay “xã hội của những người mẹ” (Narada, 1988: 311). Trong những nền văn hóa chịu ảnh hưởng chế độ gia trưởng như vậy, một trong ít cách thức mà một phụ nữ có thể có được một vị trí cao quý là thiên chức làm mẹ. Trong suốt thời đại của Đức Phật Thích Ca, người ta mong muốn rằng một phụ nữ có thể sinh nở và làm mẹ, mười đứa con là con số lý tưởng (Murcott, 1991: 75). Thiên chức làm mẹ được xem như là “một chiếc thang tiện ích đi lên cõi trời”. Bằng việc làm tròn thiên chức làm mẹ, một phụ nữ được tái sanh về những cảnh giới cao (Narada, 1988: 311).

Tuy nhiên, một phụ nữ có thể có được sự tôn kính cao qua việc trở thành một người mẹ. Trong cuốn *The First Buddhist Women: Translations and Commentaries on the Therigatha* Susan, Murcott trích dẫn Brahman Vaisista khi khẳng định:

“Người thầy cao quý hơn vị trợ giáo mười lần, người cha cao quý hơn người thầy 100 lần, và người mẹ cao quý hơn người cha 1.000 lần” (1991: 77).

Lama Tsering Everest dạy rằng trong truyền thống Đại thừa, không có hành động nào cao

quý và đáng kính hơn việc gánh chịu đau đớn để cho một chúng sanh khác được sanh làm người và có cơ may đạt được giác ngộ (Mandell, 1995: 57).

Một người mẹ như vậy là hiện thân của trí tuệ, lòng tự trọng, sức mạnh, niềm tự hào, lòng từ bi, danh dự, quan tâm, lắng nghe, tử tế, hợp lý, tha thứ và thương yêu. Tình thương của người mẹ lý tưởng có thể xem như một hình mẫu dành cho tất cả mọi tình thương:

“Nếu chúng ta suy ngẫm về lòng thương yêu của mẹ chúng ta đối với chúng ta, lòng yêu thương của chúng ta dành cho mẹ sẽ tăng trưởng. Trước khi chúng ta chào đời, chúng ta được bảo bọc và được nâng niu ôm ấp trong bào thai mẹ... Sự hiện diện của chúng ta ở đó không chỉ là một gánh nặng vật lý to lớn đối với mẹ, mà cũng là một trách nhiệm tước đi sự tự do trong hành động của mẹ... Vào lúc sinh, chúng ta gây nên đau đớn cho mẹ, tuy thế mẹ quên đi điều này vào lúc ấy và vui mừng như thể bà tìm thấy một viên ngọc quý. Chúng ta không kiểm soát được những chức năng vật lý của chúng ta, tuy thế mẹ không cảm thấy khiếp sợ đối với việc nôn mửa hay đại tiện của chúng ta và chăm sóc chúng ta một cách từ ái... Không có sự chăm sóc thường xuyên của mẹ chúng ta sẽ không thể hiện hữu lúc này” (Murcott, 1991: 77).

Tình thương của một người mẹ là phẩm hạnh, nhưng không phải người phụ nữ nào cũng có thể sinh ra một vị Phật. Bà phải là một người mẹ hiền thiện. Một người mẹ sinh ra một vị Phật là “đặc biệt trong mọi cách” (Paul, 1985: 63). Trong việc chuẩn bị cho việc hạ sinh Đức Phật Thích Ca, Hoàng hậu Maya, mẹ của Ngài, nguyện với Vua Suddhodana là chồng của bà rằng, bà sẽ không làm hại bất kỳ sinh vật sống nào cũng không trộm cắp, sử dụng các chất gây nghiện, nói lời phù phiếm, phỉ báng, nói dối, ghen tị, cũng không có cái nhìn sai quấy. Sự thật, bà sống một đời thanh bạch, “thân tình với tất cả”, và “thực hành 11 phẩm hạnh đạo đức” (Paul, 1985: 63). Hoàng hậu Maya qua đời sau khi hạ sanh thái tử một vài ngày và sanh về cõi trời Tusita.

Kinh Báo ân cha mẹ liệt kê ra mười ân hay sự hy sinh mà người mẹ dành cho con của mình: Thứ nhất là bảo bọc và chăm sóc thai nhi.

Thứ hai là sinh sản khổ sở.

Thứ ba là quên hết mọi đau đớn sau khi sinh con.

Thứ tư là ăn đắng nuốt cay và dành ngon ngọt cho con.

Thứ năm là dành cho con chỗ khô ráo còn mình nằm chỗ ướt.

Thứ sáu là cho bú mớm và nuôi nấng.

Thứ bảy là tắm rửa, giặt giũ cho con.

Thứ tám là luôn thương nhớ con khi con đi xa.

Thứ chín là sẵn sàng và hy sinh vì con (vì con mà có thể phạm phải điều ác).

Thứ mười là thương yêu con suốt đời.

Diana Paul phê bình hình ảnh người phụ nữ trong Phật giáo Đại thừa, biện luận rằng “thiên chức làm mẹ biểu trưng cho sự khổ, đau đớn, trói buộc và lệ thuộc” (1985: 61). Đối với Paul, trong Phật giáo Đại thừa, “Thiên chức làm mẹ rơi vào lĩnh vực trần tục, không phải thiêng

liêng”, và mục đích là giải thoát khỏi khổ đau và những xiềng xích khác của chức năng làm mẹ (61). Vì vậy, Paul khẳng định, “Người mẹ không thể thoát khỏi khổ đau hay thoát khỏi những trói buộc của đời sống bởi vì sự trói buộc của bà đối với con cái” (66). Thêm nữa, như được nhìn thấy trong kinh Báo ân cha mẹ, một phụ nữ có thể bị trói buộc và giới hạn sâu sắc bởi vai trò người mẹ và mối liên hệ của bà đối với con cái (Paul, 1985: 65).

Thiên chức làm mẹ trong Phật giáo Trung Hoa truyền thống

Khi Phật giáo được truyền bá và thịnh hành ở những quốc gia khác, nó bị biến đổi bởi những ngữ cảnh văn hóa khác nhau mà ở đó nó hiện diện. Trung Hoa đáp ứng như một ví dụ chính xác bởi vì triết học Khổng giáo tồn tại trước đó và việc nhấn mạnh vào việc hiếu kính cha mẹ. Tác gia và cũng là sử gia về các tôn giáo Á châu, Alan Cole (1998) ghi nhận rằng ở Trung Hoa truyền thống, hiếu kính được biểu thị qua mối quan hệ cha con(2). Phật giáo ở Trung Hoa thì đặc biệt nhấn mạnh vào mối liên hệ giữa mẹ và con, mà sự hy sinh của một người mẹ cho con là một món nợ cần phải báo đáp. Việc báo ân này bao gồm việc dâng cúng cho những chùa viện địa phương vì những phục vụ thường xuyên và việc tụng đọc kinh kệ, một việc thực hành tạo nên phước đức và giúp hóa giải tội lỗi (Cole, 1998:3)... Lời cảnh báo là nếu con cái bỏ rơi cha mẹ, họ sẽ nhận lấy số phận không may (Cole, 1998: 207).

Ở Phật giáo Trung Hoa truyền thống người ta nghĩ rằng phụ nữ về bản chất là nhiễm ô trong khi đàn ông thì ít ô nhiễm hơn. Bất kỳ điều thiện lành nào mà một phụ nữ có được đều đến từ việc nuôi dạy con cái (Cole, 1998: 10). Do đó, người vợ của con trai được xem như là một mối đe dọa cho lòng hiếu kính của người con trai khi cô có thể khiến cho chàng ta lơ là bổn phận và lấy tình yêu của chồng làm của riêng mình (Cole, 1998: 76). Trong kinh Báo ân cha mẹ, “tình mẹ” được công nhận là an toàn và nâng đỡ gia đình (Cole, 1998: 132), trong khi người con dâu có thể gây nên những phiền toái.

Thanh tịnh và ô nhiễm cũng được thể hiện nơi thân hình của người mẹ. Phần trên của người mẹ, mà nó bao gồm mặt và ngực, được xem là tốt, khi chúng là những nguồn nuôi dưỡng. Phần dưới của bà, vì khả năng sinh sản và máu huyết, được xem là chất ghê tởm ở trong vũ trụ (Cole, 1998: 230)...

Tuy nhiên, người mẹ cũng được biết đến như là “từ mẫu” (Cole, 1998: 29) và, do đó, không có tình thương nào mãnh liệt hơn một người mẹ dành cho con mình (Cole, 1998: 139). Trong kinh Báo ân cha mẹ, người con được khuyên quay trở về với tình thương này (Cole, 1998: 149)...

Trong khi trong những truyền thống Phật giáo khác người mẹ được đề cao vì những đặc điểm như trí tuệ, lòng từ bi, thì ở Trung Hoa, với ngoại lệ khái niệm Quan Âm, người nữ không có sự phát triển tâm linh cao (Cole, 1998: 227). Tuy nhiên, một người con được khuyên nên theo những chỉ dẫn của một người mẹ để có được sự bảo hộ của thân linh và có được số phận tốt (Cole, 1998: 269, n. 37)...

Con đường Bồ-tát

Một vị Bồ-tát mong muốn làm lợi ích và hạnh phúc cho cõi đời. Cùng cách với một người mẹ yêu thương đứa con duy nhất của mình, một vị Bồ-tát thương yêu tất cả chúng sanh. Bồ-tát biết khổ đau mà đời sống sẽ gặp phải: đau đớn ưu sầu khi mất những người thương yêu, sự tàn phá của tuổi già, tật bệnh và cái chết...

Cho dù nam hay nữ, một vị Bồ-tát trở về nắm lấy vị trí của mình trên chiếc thang cuộc đời và trợ giúp những người mà mình có thể giúp đỡ. Phải có sự can đảm lớn lao để thực hiện thế nguyện của Bồ-tát. “Tôi nguyện giác ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sanh, và tôi nguyện không vào Niết-bàn vô dư y mãi cho đến khi tôi cứu giúp chúng sanh cuối cùng đạt được Niết-bàn” (Dharmasiri, n.d.: 92).

Trong kinh Kalama, Đức Phật khuyên rằng người ta không nên theo Ngài ở nơi lời nói mà nên làm mọi nỗ lực để hoàn thiện bản thân. Đây là nguyên tắc hướng dẫn của Bồ-tát. Hoàn thiện chính mình là để nói rằng Đức Phật nhắc nhở về mối quan hệ và tương tác của chúng ta với tất cả đời sống. Con đường này bao gồm ba giai đoạn chính: những thực hành tín ngưỡng ban đầu; phát khởi tư tưởng giác ngộ; và thực hành các Ba-la-mật (Dharmasiri, n.d.: 89). Điều quan trọng nhất trong những Ba-la-mật này là trí tuệ Bát-nhã (Prajnaparamita), là “Mẹ của tất cả chư Phật”. Các Ba-la-mật là năng lượng của Mẹ Trí tuệ Bát-nhã hiển lộ một cách tự nhiên qua người thực hành chân thành (Boucher, 1997: 61).

Kinh Đại Bát-nhã được xem là một bản kinh nền tảng của Phật giáo Đại thừa và là lần chuyển Pháp luân thứ hai. Bản kinh tán dương trí tuệ viên mãn, Prajnaparamita (Boucher, 1997: 64). “Mẹ của tất cả chư Phật” sinh ra chư Phật và chư Bồ-tát thông qua trí tuệ của mình. Học giả Phật giáo, Joanna Macy (1991), gọi người mẹ này là “Mẹ của chư Như Lai”, “Mẹ của chư Bồ-tát”, “những chỉ dẫn của chư Như Lai ở thế gian này” (109). Như vậy, trí tuệ được ca ngợi như hình ảnh của người mẹ...

Trí tuệ Bát-nhã bằng tình thương khai mở cho chúng ta thấy cuộc đời như nó thật sự là, không bằng sự áp đặt, ghi chặt chúng ta trong lòng mẹ, mà thông qua trí tuệ và cái nhìn thấu rõ của mẹ (Macy, 1991: 111). Đức Phật dạy rằng tất cả chúng sanh chịu khổ và do đó cần đến lòng từ bi của chúng ta. Bồ-tát vượt thoát khỏi nỗi khổ đau khủng khiếp này để giải thoát chúng ta như những người mẹ. Như những người mẹ, Bồ-tát thương yêu chúng ta như con của họ, đặc biệt là một đứa bé sơ sinh. Với lòng từ bi và tình thương tự nhiên, không yêu cầu thứ gì đền đáp, Bồ-tát hy sinh cuộc đời của họ để giải thoát khổ đau con người. Tình thương này là trọng tâm của lòng từ bi...

Kết luận

Như Walpola Rahula, một Tăng sĩ và cũng là sử gia nhận xét, “Tình thương của một người mẹ dành cho con của mình thì không kể là Phật tử hay con chiên: nó là tình thương người mẹ” (1978: 6). Tình thương người mẹ không chỉ riêng của Phật giáo. Hình ảnh của một người mẹ cho con bú là một trong những hình ảnh có sức thuyết phục mạnh mẽ nhất của tình thương con người (Davidson and Harrington, 2002: 71). An bình thật sự nằm bên trong mỗi chúng ta, cho dù ta là người Phật giáo, người Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Do Thái giáo hay bất kỳ sự thực hành tâm linh hay tôn giáo nào khác trên thế giới, và nó có thể được tìm thấy

bằng sự tái nối kết với sức mạnh của tình thương của mẹ chúng ta, không phải là chức năng làm mẹ bị đọa đày của chế độ gia trưởng mà là sự yêu thương thoát khỏi tội lỗi đã chăm sóc chúng ta khi ta là những đứa trẻ. Chia sẻ tình yêu thương này với cuộc đời như một người mẹ chia sẻ tình thương với con cái của mình là một đại lộ đưa đến hòa bình và có thể là món quà lớn nhất của ta dành cho người khác.

Nguồn: Journal of the Association for Research on Mothering, Volume 7, Number 1, tr. 68-77.

Tài liệu trích dẫn

Bodhi, Bhikku. (Trans). 1995. The Middle Length Discourses of the Buddha: A New Translation of the Majjhima Nikaya. Orig. trans. Bhikku Nanamoli. Boston : Wisdom Publications.

Boucher, Sandy . 1997. Opening the Lotus: A Woman's Guide to Buddhism. Boston : Beacon Press.

Cole, Alan. 1998. Mothers and Sons in Chinese Buddhism. Stanford: Stanford University Press.

Davidson, Richard J. and Anne Harrington. 2002. Visions of Compassion: Western Scientists and Tibetan Buddhists Examine Human Nature. New York : Oxford University Press.

Dharmasiri, Gunapala. n.d. Fundamentals of Buddhist Ethics. USA : Golden Leaves.

Harderwijk, Rudy. "The Four Immeasurables." Online: www.vajaguru.com/fourimmeasurables.htm.

Hixon, Lex. 1993. Mother of the Buddhas: Meditation on the Prajnaparamita Sutra. Wheaton : Quest Books.

Macy, Joanna. 1991. World as Lower, World as Self: Berkeley : Parallax Press.

Mandell, J. 1995. "Buddhism and Mothering." in K. L. Tsomo, ed. Buddhism Through American Women's Eyes. Ithaca , NY : Snow Lion Publications.

Murcott, Susan. 1991. The First Buddhist Women: Translations and Commentaries on the Therigatha. Berkeley : Parallax Press.

Nagarjuna. n.d. "A Mother's Love." Quotation on Internet Address: pub88.ezboard.com/~ediacademyfrm34.showMessage?topicID=31.topic.

Narada. 1988. The Buddha and His Teachings. Kuala Lumpur : Buddhist Missionary Society.

Nhat Hanh, Thich. 1991. Walking in the Footsteps of the Buddha: Old Path, White Clouds. Berkeley : Parallax Press.

Nicholson, Upasika Terri (Trans.). n.d. "The Buddha Speaks the Sutra about the Deep Kindness of Parents and the Difficulty in Repaying It." Chinese Trans. Master Kumarajiva. Internet Address: web.singnet.com.sg/~alankhoo/Parents.htm.

Paul, Diana Y. 1985. Women in Buddhism: Images of the Feminine in the Mahayana Tradition. London : University of California Press.

Rahula, Walpola. 1978. What the Buddha Taught. Taiwan : The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation.

Salzberg, Sharon. 1997. A Heart as Wide as the World: Living with Mindfulness, Wisdom,

and Compassion. Boston : Shambhala Publications.

Salzberg, Sharon. 1995. Loving-kindness: The Revolutionary y Art of Happiness. Boston : Shambhala Publications.

Karen Villanueva- Nguyễn Hiệp dịch

